

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)  
TOÀN QUỐC**

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895 (ha)		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia 2021-2030, tầm nhìn 2050 (ha)		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2025 (DBR_DC Kkdất2024)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (cuối kỳ)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp (1+2+3)</b>	<b>16.348.508</b>	<b>15.848.491</b>	<b>15.581.064</b>	<b>15.562.585</b>	-285.906
a) Đất có rừng	14.676.817	14.734.069	13.965.545	14.011.344	
- Rừng tự nhiên	10.279.186	10.385.263	9.903.944	9.903.944	
- Rừng trồng khép tán	3.640.372	3.630.128	3.219.092	3.146.127	
- Rừng trồng chưa khép tán	757.259	718.678	842.510	961.273	
b) Đất chưa có rừng	1.671.690	1.114.422	1.615.519	1.551.241	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>5.511.817</b>	<b>5.229.589</b>	<b>5.170.069</b>	5.084.566	-145.023
a) Đất có rừng	4.685.501	4.769.227	4.690.406	4.658.345	
- Rừng tự nhiên	4.070.519	4.086.655	4.056.352	4.061.883	
- Rừng trồng khép tán	539.200	671.008	546.604	520.639	
- Rừng trồng chưa khép tán	75.782	11.564	87.450	75.824	
b) Đất chưa có rừng	826.316	<b>460.362</b>	479.663	426.221	
- Đất trồng đù ĐK khoanh nuôi PH Rừng	232.050	163.537	180.233	103.925	
- Đất trồng khác	594.266	296.825	299.431	322.296	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>2.328.365</b>	<b>2.454.906</b>	<b>2.356.636</b>	2.484.783	29.877
a) Đất có rừng	2.173.230	2.371.461	2.251.989	2.262.069	
- Rừng tự nhiên	2.081.425	2.246.597	2.156.561	2.166.877	
- Rừng trồng khép tán	83.316	123.309	86.734	84.918	
- Rừng trồng chưa khép tán	8.490	1.555	8.694	10.274	
b) Đất chưa có rừng	155.135	<b>83.445</b>	104.647	222.714	
- Đất trồng đù ĐK khoanh nuôi PH Rừng	35.085	15.556	31.512	-	
- Đất trồng khác	120.050	67.889	73.135	222.714	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>8.508.326</b>	<b>8.163.996</b>	<b>8.054.359</b>	7.993.236	-170.760
a) Đất có rừng	7.818.087	7.593.381	7.023.151	7.090.931	
- Rừng tự nhiên	4.127.243	4.052.011	3.691.031	3.675.185	
- Rừng trồng khép tán	3.017.856	2.835.811	2.585.754	2.540.570	
- Rừng trồng chưa khép tán	672.988	705.559	746.366	875.176	
b) Đất chưa có rừng	690.239	570.615	1.031.209	902.306	
- Đất trồng đù ĐK khoanh nuôi PH Rừng	156.848	99.049	298.277	261.777	
- Đất trồng khác	533.391	471.566	732.932	640.529	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>1.006.009</b>	<b>1.006.009</b>	
- Rừng tự nhiên			175.421	175.421	
- Rừng trồng			729.924	729.924	
- Rừng trồng chưa khép tán			100.663	100.663	
<b>III. Diện tích rừng</b>	<b>14.676.817</b>	<b>14.734.069</b>	<b>14.971.554</b>	<b>15.017.353</b>	283.284
- Rừng tự nhiên	10.279.186	10.385.263	10.079.365	10.079.366	
- Rừng trồng khép tán	3.640.372	3.630.128	3.949.015	3.876.051	
- Rừng trồng chưa khép tán	757.259	718.678	943.173	1.061.936	
<b>Tỷ lệ che phủ rừng</b>	<b>42,01</b>		<b>42,03</b>	<b>42,02%</b>	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo DC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm DC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>6.074.946</b>	<b>5.938.361</b>	<b>5.728.845</b>	<b>5.763.489</b>	-174.872
a) Đất có rừng	5.200.065	5.413.099	5.072.471	5.118.116	
- Rừng tự nhiên	3.761.680	3.854.357	3.592.488	3.593.980	
- Rừng trồng khép tán	1.196.439	1.288.655	1.205.814	1.177.570	
- Rừng trồng chưa khép tán	241.947	270.088	274.169	346.566	
b) Đất chưa có rừng	874.881	525.262	656.374	645.374	
<b>I. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>2.374.827</b>	<b>2.203.949</b>	<b>2.123.481</b>	<b>2.140.446</b>	-63.503
a) Đất có rừng	1.902.040	1.993.275	1.921.883	1.928.527	
- Rừng tự nhiên	1.744.449	1.782.795	1.747.372	1.750.791	
- Rừng trồng khép tán	129.836	207.980	146.549	147.498	
- Rừng trồng chưa khép tán	27.754	2.500	27.961	30.237	
b) Đất chưa có rừng	472.787	210.674	201.598	211.919	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	149.772	100.315	78.775	55.839	
- Đất trồng khác	323.015	110.359	122.823	156.080	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>552.051</b>	<b>573.917</b>	<b>537.014</b>	<b>562.290</b>	-11.627
a) Đất có rừng	486.351	540.147	499.104	503.451	
- Rừng tự nhiên	460.065	512.382	470.536	473.883	
- Rừng trồng khép tán	22.630	26.720	25.419	25.285	
- Rừng trồng chưa khép tán	3.656	1.044	3.149	4.283	
b) Đất chưa có rừng	65.701	33.770	37.910	58.838	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	15.174	6.190	8.855	-	
- Đất trồng khác	50.526	27.580	29.054	58.838	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>3.148.068</b>	<b>3.160.495</b>	<b>3.068.350</b>	<b>3.060.753</b>	-99.742
a) Đất có rừng	2.811.674	2.879.677	2.651.485	2.686.137	
- Rừng tự nhiên	1.557.166	1.559.180	1.374.580	1.369.305	
- Rừng trồng khép tán	1.043.973	1.053.955	1.033.846	1.004.787	
- Rừng trồng chưa khép tán	210.536	266.543	243.059	312.045	
b) Đất chưa có rừng	336.394	280.818	416.866	374.616	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	94.844	46.761	119.573	109.368	
- Đất trồng khác	241.550	234.057	297.292	265.248	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>312.387</b>		
- Rừng tự nhiên	-	-	79.517	79.517	
- Rừng trồng khép tán	-	-	210.109	210.109	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	22.761	22.761	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>5.200.065</b>	<b>5.413.099</b>	<b>5.384.858</b>	<b>5.430.502</b>	
- Rừng tự nhiên	3.761.680	3.854.357	3.672.005	3.673.496	
- Rừng trồng khép tán	1.196.439	1.288.655	1.415.924	1.387.679	
- Rừng trồng chưa khép tán	241.947	270.088	296.930	369.327	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>4.958.118</b>	<b>5.143.011</b>	<b>5.087.928</b>	<b>5.061.176</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			54,62	54,71%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Vùng Đồng bằng sông Hồng

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>651.682</b>	<b>605.007</b>	<b>633.685</b>	<b>611.078</b>	6.071
a) Đất có rừng	614.320	585.738	578.408	578.442	
- Rừng tự nhiên	224.319	221.748	206.569	206.253	
- Rừng trồng khép tán	344.655	311.266	267.496	264.845	
- Rừng trồng chưa khép tán	45.346	52.724	104.344	107.344	
b) Đất chưa có rừng	37.361	19.269	55.277	32.636	
<b>I. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>186.390</b>	<b>158.482</b>	<b>178.001</b>	<b>156.233</b>	-2.249
a) Đất có rừng	160.796	147.780	158.013	150.595	
- Rừng tự nhiên	95.979	80.145	96.187	95.616	
- Rừng trồng khép tán	60.003	61.230	50.181	47.359	
- Rừng trồng chưa khép tán	4.813	6.405	11.645	7.621	
b) Đất chưa có rừng	25.594	10.702	19.988	5.638	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	8.161	7.558	7.115	697	
- Đất trồng khác	17.434	3.144	12.873	4.941	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>80.345</b>	<b>102.750</b>	<b>79.023</b>	<b>103.126</b>	376
a) Đất có rừng	70.803	95.422	76.387	76.496	
- Rừng tự nhiên	60.606	80.644	66.247	66.623	
- Rừng trồng khép tán	9.858	14.695	9.400	9.221	
- Rừng trồng chưa khép tán	340	82	741	652	
b) Đất chưa có rừng	9.542	7.328	2.636	26.630	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	2.870	928	1.529	-	
- Đất trồng khác	6.672	6.401	1.107	26.630	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>384.947</b>	<b>343.775</b>	<b>376.661</b>	<b>351.719</b>	7.944
a) Đất có rừng	382.721	342.536	344.008	351.351	
- Rừng tự nhiên	67.734	60.958	44.135	44.015	
- Rừng trồng khép tán	274.794	235.341	207.914	208.265	
- Rừng trồng chưa khép tán	40.193	46.237	91.958	99.072	
b) Đất chưa có rừng	2.225	1.239	32.653	368	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	1	1	4.995	41	
- Đất trồng khác	2.225	1.238	27.659	327	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>38.892</b>		
- Rừng tự nhiên	-	-	15.787	15.787	
- Rừng trồng khép tán	-	-	20.069	20.069	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	3.036	3.036	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>614.320</b>	<b>585.738</b>	<b>617.300</b>	<b>617.334</b>	
- Rừng tự nhiên	224.319	221.748	222.356	222.040	
- Rừng trồng khép tán	344.655	311.266	287.564	284.914	
- Rừng trồng chưa khép tán	45.346	52.724	107.380	110.380	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>568.974</b>	<b>533.014</b>	<b>509.920</b>	<b>506.954</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			21,16	21,06%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Vùng Bắc Trung Bộ

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>3.364.432</b>	<b>3.320.573</b>	<b>3.436.741</b>	<b>3.284.568</b>	<b>-36.005</b>
a) Đất có rừng	3.126.703	3.114.442	3.052.419	3.062.620	
- Rừng tự nhiên	2.205.433	2.217.511	2.167.850	2.166.952	
- Rừng trồng khép tán	733.312	741.635	656.065	650.052	
- Rừng trồng chưa khép tán	187.959	155.296	228.504	245.616	
b) Đất chưa có rừng	237.729	206.131	384.322	221.948	
<b>I. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>971.486</b>	<b>963.109</b>	<b>972.250</b>	<b>921.338</b>	<b>-41.771</b>
a) Đất có rừng	845.616	844.624	866.069	849.844	
- Rừng tự nhiên	743.163	738.139	758.837	759.737	
- Rừng trồng khép tán	90.594	105.260	90.742	77.756	
- Rừng trồng chưa khép tán	11.859	1.225	16.491	12.351	
b) Đất chưa có rừng	125.870	118.485	106.181	71.494	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	54.810	37.780	34.831	18.175	
- Đất trồng khác	71.060	80.705	71.349	53.319	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>626.845</b>	<b>638.098</b>	<b>635.872</b>	<b>662.821</b>	<b>24.723</b>
a) Đất có rừng	615.118	631.773	615.970	618.312	
- Rừng tự nhiên	601.790	603.699	604.522	606.865	
- Rừng trồng khép tán	12.581	27.942	10.086	10.052	
- Rừng trồng chưa khép tán	746	132	1.362	1.396	
b) Đất chưa có rừng	11.727	6.325	19.901	44.508	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	5.972	2.629	6.613	-	
- Đất trồng khác	5.755	3.696	13.289	44.508	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>1.766.102</b>	<b>1.719.366</b>	<b>1.828.619</b>	<b>1.700.409</b>	<b>-18.957</b>
a) Đất có rừng	1.665.970	1.638.044	1.570.379	1.594.463	
- Rừng tự nhiên	860.480	875.673	804.491	800.351	
- Rừng trồng khép tán	630.136	608.432	555.237	562.243	
- Rừng trồng chưa khép tán	175.354	153.939	210.651	231.869	
b) Đất chưa có rừng	100.132	81.322	258.240	105.946	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	38.093	28.875	56.500	45.947	
- Đất trồng khác	62.039	52.447	201.740	59.999	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>141.736</b>		
- Rừng tự nhiên	-	-	33.216	33.216	
- Rừng trồng khép tán	-	-	87.140	87.140	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	21.380	21.380	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>3.126.703</b>	<b>3.114.442</b>	<b>3.194.155</b>	<b>3.204.355</b>	
- Rừng tự nhiên	2.205.433	2.217.511	2.201.066	2.200.168	
- Rừng trồng khép tán	733.312	741.635	743.205	737.192	
- Rừng trồng chưa khép tán	187.959	155.296	249.884	266.996	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>2.938.744</b>	<b>2.959.146</b>	<b>2.944.271</b>	<b>2.937.359</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			57,06	57,34%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>5.453.991</b>	<b>5.229.022</b>	<b>4.985.689</b>	<b>5.153.549</b>	<b>-75.473</b>
a) Đất có rừng	5.005.390	4.936.915	4.581.968	4.592.812	
- Rừng tự nhiên	3.750.736	3.759.489	3.607.652	3.607.587	
- Rừng trồng khép tán	1.016.219	973.619	781.478	764.769	
- Rừng trồng chưa khép tán	238.435	203.808	192.838	220.456	
b) Đất chưa có rừng	448.600	292.107	403.721	560.737	
<b>I. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>1.727.606</b>	<b>1.664.825</b>	<b>1.649.591</b>	<b>1.636.975</b>	<b>-27.850</b>
a) Đất có rừng	1.547.705	1.559.828	1.525.232	1.520.615	
- Rừng tự nhiên	1.401.721	1.401.443	1.367.744	1.369.124	
- Rừng trồng khép tán	122.958	157.695	133.920	133.157	
- Rừng trồng chưa khép tán	23.027	690	23.568	18.334	
b) Đất chưa có rừng	179.901	104.997	124.359	116.360	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	17.867	13.039	58.158	28.907	
- Đất trồng khác	162.033	91.958	66.201	87.453	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>805.587</b>	<b>870.310</b>	<b>845.673</b>	<b>890.266</b>	<b>19.956</b>
a) Đất có rừng	759.226	840.534	817.885	822.503	
- Rừng tự nhiên	746.692	818.341	802.287	806.905	
- Rừng trồng khép tán	10.306	22.012	13.491	13.496	
- Rừng trồng chưa khép tán	2.228	181	2.106	2.101	
b) Đất chưa có rừng	46.361	29.776	27.788	67.763	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	9.863	3.399	13.045	-	
- Đất trồng khác	36.497	26.377	14.743	67.763	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>2.920.798</b>	<b>2.693.887</b>	<b>2.490.425</b>	<b>2.626.307</b>	<b>-67.580</b>
a) Đất có rừng	2.698.459	2.536.553	2.238.851	2.249.694	
- Rừng tự nhiên	1.602.324	1.539.705	1.437.621	1.431.557	
- Rừng trồng khép tán	882.955	793.912	634.067	618.115	
- Rừng trồng chưa khép tán	213.180	202.937	167.164	200.021	
b) Đất chưa có rừng	222.339	157.334	251.574	376.613	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	22.258	20.938	115.901	106.009	
- Đất trồng khác	200.081	136.396	135.673	270.605	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>478.619</b>		
- Rừng tự nhiên	-	-	36.228	36.228	
- Rừng trồng khép tán	-	-	393.414	393.414	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	48.977	48.977	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>5.005.390</b>	<b>4.936.915</b>	<b>5.060.587</b>	<b>5.071.431</b>	
- Rừng tự nhiên	3.750.736	3.759.489	3.643.880	3.643.815	
- Rừng trồng khép tán	1.016.219	973.619	1.174.892	1.158.182	
- Rừng trồng chưa khép tán	238.435	203.808	241.815	269.434	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>4.766.956</b>	<b>4.733.107</b>	<b>4.818.772</b>	<b>4.801.998</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			48,27	48,35%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Vùng Đông Nam Bộ

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>531.803</b>	<b>485.714</b>	<b>521.668</b>	<b>479.751</b>	<b>-5.963</b>
a) Đất có rừng	502.717	471.998	476.636	459.187	
- Rừng tự nhiên	257.965	255.128	259.842	259.706	
- Rừng trồng khép tán	220.607	193.880	201.245	184.661	
- Rừng trồng chưa khép tán	24.144	22.990	15.548	14.821	
b) Đất chưa có rừng	29.086	13.716	45.033	20.564	
<b>I. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>154.888</b>	<b>152.814</b>	<b>157.218</b>	<b>142.015</b>	<b>-10.799</b>
a) Đất có rừng	147.279	148.652	147.015	139.174	
- Rừng tự nhiên	61.130	60.307	64.616	64.329	
- Rừng trồng khép tán	81.897	88.148	78.635	70.628	
- Rừng trồng chưa khép tán	4.252	197	3.764	4.217	
b) Đất chưa có rừng	7.608	4.162	10.202	2.840	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	1.438	1.129	1.086	306	
- Đất trồng khác	6.170	3.033	9.116	2.534	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>180.336</b>	<b>196.923</b>	<b>185.564</b>	<b>195.864</b>	<b>-1.059</b>
a) Đất có rừng	177.446	196.329	178.254	178.664	
- Rừng tự nhiên	164.431	181.344	165.236	165.646	
- Rừng trồng khép tán	11.618	14.900	12.193	12.008	
- Rừng trồng chưa khép tán	1.398	85	825	1.010	
b) Đất chưa có rừng	2.890	594	7.310	17.199	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	714	71	1.159	-	
- Đất trồng khác	2.177	523	6.152	17.199	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>196.579</b>	<b>135.977</b>	<b>178.886</b>	<b>141.873</b>	<b>5.896</b>
a) Đất có rừng	177.991	127.017	151.366	141.349	
- Rừng tự nhiên	32.405	13.477	29.991	29.730	
- Rừng trồng khép tán	127.092	90.832	110.416	102.025	
- Rừng trồng chưa khép tán	18.495	22.708	10.959	9.593	
b) Đất chưa có rừng	18.588	8.960	27.520	524	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	1.625	8	1.037	164	
- Đất trồng khác	16.962	8.952	26.483	360	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>16.999</b>		
- Rừng tự nhiên	-	-	2.342	2.342	
- Rừng trồng khép tán	-	-	10.324	10.324	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	4.332	4.332	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>502.717</b>	<b>471.998</b>	<b>493.634</b>	<b>476.186</b>	
- Rừng tự nhiên	257.965	255.128	262.185	262.048	
- Rừng trồng khép tán	220.607	193.880	211.569	194.985	
- Rừng trồng chưa khép tán	24.144	22.990	19.880	19.153	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>478.573</b>	<b>449.008</b>	<b>473.754</b>	<b>457.033</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			16,78	16,29%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo DC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm DC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>271.653</b>	<b>269.814</b>	<b>274.436</b>	<b>270.149</b>	<b>335</b>
a) Đất có rừng	227.621	211.877	203.644	200.168	
- Rừng tự nhiên	79.053	77.031	69.543	69.467	
- Rừng trồng khép tán	129.140	121.074	106.994	104.231	
- Rừng trồng chưa khép tán	19.428	13.772	27.107	26.469	
b) Đất chưa có rừng	44.032	57.937	70.792	69.981	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>96.621</b>	<b>86.410</b>	<b>89.528</b>	<b>87.559</b>	<b>1.149</b>
a) Đất có rừng	82.064	75.068	72.194	69.590	
- Rừng tự nhiên	24.077	23.826	21.597	22.285	
- Rừng trồng khép tán	53.911	50.695	46.576	44.241	
- Rừng trồng chưa khép tán	4.076	547	4.021	3.063	
b) Đất chưa có rừng	14.556	11.342	17.335	17.969	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	2	3.716	267	0	
- Đất trồng khác	14.554	7.626	17.067	17.969	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>83.200</b>	<b>72.908</b>	<b>73.490</b>	<b>70.416</b>	<b>-2.492</b>
a) Đất có rừng	64.286	67.256	64.389	62.642	
- Rừng tự nhiên	47.842	50.186	47.734	46.955	
- Rừng trồng khép tán	16.323	17.040	16.144	14.856	
- Rừng trồng chưa khép tán	121	30	511	831	
b) Đất chưa có rừng	18.915	5.652	9.102	7.774	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	492	2.338	311	-	
- Đất trồng khác	18.423	3.313	8.791	7.774	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>91.832</b>	<b>110.496</b>	<b>111.418</b>	<b>112.174</b>	<b>1.678</b>
a) Đất có rừng	81.271	69.553	67.062	67.936	
- Rừng tự nhiên	7.134	3.018	213	227	
- Rừng trồng khép tán	58.906	53.340	44.274	45.134	
- Rừng trồng chưa khép tán	15.231	13.195	22.575	22.575	
b) Đất chưa có rừng	10.561	40.943	44.356	44.238	
- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	27	2.466	271	248	
- Đất trồng khác	10.534	38.477	44.085	43.989	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>17.376</b>		
- Rừng tự nhiên	-	-	8.331	8.331	
- Rừng trồng khép tán	-	-	8.868	8.868	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	177	177	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>227.621</b>	<b>211.877</b>	<b>221.020</b>	<b>217.544</b>	
- Rừng tự nhiên	79.053	77.031	77.874	77.799	
- Rừng trồng khép tán	129.140	121.074	115.861	113.099	
- Rừng trồng chưa khép tán	19.428	13.772	27.284	26.646	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>208.193</b>	<b>198.104</b>	<b>193.735</b>	<b>190.897</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			5,28	5,17%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Điện Biên

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>694.753</b>	<b>592.269</b>	<b>479.293</b>	<b>525.733</b>	-66.536
a) Đất có rừng	409.781	449.399	424.970	429.437	
- Rừng tự nhiên	400.483	430.473	415.600	419.501	
- Rừng trồng khép tán	6.548	15.634	6.204	6.368	
- Rừng trồng chưa khép tán	2.750	3.292	3.166	3.567	
b) Đất chưa có rừng	284.972	142.870	54.323	96.296	
<b>I. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>418.487</b>	<b>345.963</b>	<b>279.447</b>	<b>310.199</b>	-35.764
a) Đất có rừng	242.294	272.040	258.138	261.811	
- Rừng tự nhiên	240.706	268.544	255.651	258.991	
- Rừng trồng khép tán	966	3.241	1.528	1.655	
- Rừng trồng chưa khép tán	623	254	959	1.164	
b) Đất chưa có rừng	176.193	73.923	21.309	48.388	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	43.043	43.354	21.309	13.238	
- Đất trống khác	133.150	30.569	-	35.150	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>49.341</b>	<b>51.167</b>	<b>50.159</b>	<b>50.867</b>	-300
a) Đất có rừng	39.672	42.344	39.812	40.106	
- Rừng tự nhiên	39.602	41.754	39.582	39.876	
- Rừng trồng khép tán	67	521	66	93	
- Rừng trồng chưa khép tán	2	70	164	137	
b) Đất chưa có rừng	9.669	8.823	10.347	10.761	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	798	474	830	-	
- Đất trống khác	8.871	8.349	9.517	10.761	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>226.925</b>	<b>195.139</b>	<b>149.687</b>	<b>164.667</b>	-30.472
a) Đất có rừng	127.815	135.015	127.020	127.519	
- Rừng tự nhiên	120.175	120.175	120.367	120.634	
- Rừng trồng khép tán	5.515	11.872	4.610	4.620	
- Rừng trồng chưa khép tán	2.124	2.968	2.043	2.266	
b) Đất chưa có rừng	99.110	60.124	22.667	37.148	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	32.921	4.201	22.667	20.732	
- Đất trống khác	66.189	55.923	-	16.415	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>13.208</b>	<b>13.208</b>	
- Rừng tự nhiên	-		12.158	12.158	
- Rừng trồng khép tán	-		686	686	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		365	365	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>409.781</b>	<b>449.399</b>	<b>438.178</b>	<b>442.645</b>	
- Rừng tự nhiên	400.483	430.473	427.758	431.659	
- Rừng trồng khép tán	6.548	15.634	6.889	7.054	
- Rừng trồng chưa khép tán	2.750	3.292	3.531	3.932	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>407.031</b>	<b>446.107</b>	<b>434.648</b>	<b>438.713</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			45,52	45,95%	

**BIỂU 3 - ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Lai Châu

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>488.172</b>	<b>589.395</b>	<b>557.308</b>	<b>590.901</b>	1.506
a) Đất có rừng	462.412	493.914	487.303	488.951	
- Rừng tự nhiên	441.864	448.167	459.529	459.722	
- Rừng trồng khép tán	7.967	37.691	8.079	10.503	
- Rừng trồng chưa khép tán	12.582	8.055	19.695	18.726	
b) Đất chưa có rừng	25.760	95.481	70.005	101.950	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>259.782</b>	<b>268.450</b>	<b>274.940</b>	<b>268.396</b>	-54
a) Đất có rừng	259.782	265.113	235.685	236.830	
- Rừng tự nhiên	252.977	259.779	233.528	234.443	
- Rừng trồng khép tán	3.241	5.272	972	1.154	
- Rừng trồng chưa khép tán	3.564	62	1.185	1.233	
b) Đất chưa có rừng	-	3.337	39.255	31.566	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	400	11.410	7.089	
- Đất trống khác	-	2.937	27.845	24.477	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>41.275</b>	<b>41.275</b>	<b>37.116</b>	<b>41.275</b>	0
a) Đất có rừng	28.932	32.326	36.512	36.726	
- Rừng tự nhiên	28.930	30.989	36.496	36.710	
- Rừng trồng khép tán	-	1.159	2	5	
- Rừng trồng chưa khép tán	2	178	14	11	
b) Đất chưa có rừng	12.343	8.949	604	4.549	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	2.574	515	604	-	
- Đất trống khác	9.769	8.434	-	4.549	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>187.115</b>	<b>279.670</b>	<b>245.252</b>	<b>281.230</b>	1.560
a) Đất có rừng	173.699	196.474	215.106	215.395	
- Rừng tự nhiên	159.957	157.399	189.505	188.570	
- Rừng trồng khép tán	4.726	31.260	7.104	9.344	
- Rừng trồng chưa khép tán	9.016	7.815	18.496	17.482	
b) Đất chưa có rừng	13.417	83.196	30.146	65.835	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	7.610	2.966	12.989	11.880	
- Đất trống khác	5.806	80.230	17.157	53.955	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>24.207</b>	<b>24.207</b>	
- Rừng tự nhiên	-		7.929	7.929	
- Rừng trồng khép tán	-		13.095	13.095	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		3.183	3.183	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>462.412</b>	<b>493.914</b>	<b>511.510</b>	<b>513.158</b>	
- Rừng tự nhiên	441.864	448.167	467.458	467.651	
- Rừng trồng khép tán	7.967	37.691	21.174	23.598	
- Rừng trồng chưa khép tán	12.582	8.055	22.878	21.909	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>449.831</b>	<b>485.858</b>	<b>488.632</b>	<b>491.249</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			53,88	54,17%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Sơn La

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>772.841</b>	<b>694.741</b>	<b>695.840</b>	<b>694.958</b>	217
a) Đất có rừng	647.177	669.749	604.238	605.916	
- Rừng tự nhiên	590.836	595.256	572.107	570.225	
- Rừng trồng khép tán	50.308	67.176	25.360	25.128	
- Rừng trồng chưa khép tán	6.033	7.317	6.771	10.563	
b) Đất chưa có rừng	125.664	24.992	91.602	89.042	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>344.100</b>	<b>334.100</b>	<b>330.813</b>	<b>333.323</b>	-777
a) Đất có rừng	286.798	314.890	300.228	300.356	
- Rừng tự nhiên	279.851	279.571	292.565	290.793	
- Rừng trồng khép tán	5.198	35.319	5.814	5.982	
- Rừng trồng chưa khép tán	1.750	-	1.849	3.581	
b) Đất chưa có rừng	57.302	19.210	30.585	32.966	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	7.919	2.112	3.286	2.041	
- Đất trống khác	49.382	17.098	27.299	30.925	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>87.852</b>	<b>87.831</b>	<b>87.107</b>	<b>88.809</b>	978
a) Đất có rừng	71.609	87.831	74.770	77.036	
- Rừng tự nhiên	69.020	85.241	71.729	72.994	
- Rừng trồng khép tán	1.554	2.590	1.864	2.021	
- Rừng trồng chưa khép tán	1.036	-	1.177	2.020	
b) Đất chưa có rừng	16.243	-	12.337	11.774	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	4.701	-	3.574	-	
- Đất trống khác	11.542	-	8.762	11.774	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>340.889</b>	<b>272.810</b>	<b>277.920</b>	<b>272.826</b>	16
a) Đất có rừng	288.769	267.027	229.240	228.524	
- Rừng tự nhiên	241.965	230.444	207.813	206.438	
- Rừng trồng khép tán	43.557	29.267	17.682	17.125	
- Rừng trồng chưa khép tán	3.247	7.317	3.745	4.961	
b) Đất chưa có rừng	52.120	5.783	48.681	44.302	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	8.423	3.723	8.399	7.682	
- Đất trống khác	43.697	2.060	40.282	36.620	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>72.450</b>	<b>72.450</b>	
- Rừng tự nhiên	-		15.626	15.626	
- Rừng trồng khép tán	-		56.074	56.074	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		750	750	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>647.177</b>	<b>669.749</b>	<b>676.688</b>	<b>678.366</b>	
- Rừng tự nhiên	590.836	595.256	587.733	585.852	
- Rừng trồng khép tán	50.308	67.176	81.434	81.202	
- Rừng trồng chưa khép tán	6.033	7.317	7.521	11.313	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>641.144</b>	<b>662.432</b>	<b>669.167</b>	<b>667.054</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			47,43	47,28%	

**BIỂU 3 - ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Cao Bằng

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>534.005</b>	<b>521.326</b>	<b>511.384</b>	<b>502.679</b>	-18.647
a) Đất có rừng	374.713	386.489	368.561	374.033	
- Rừng tự nhiên	353.540	363.426	338.471	342.805	
- Rừng trồng khép tán	16.939	19.446	15.677	17.059	
- Rừng trồng chưa khép tán	4.234	3.618	14.414	14.168	
b) Đất chưa có rừng	159.292	134.837	142.823	128.646	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>290.812</b>	<b>268.898</b>	<b>295.315</b>	<b>268.328</b>	-570
a) Đất có rừng	191.610	201.387	205.627	209.769	
- Rừng tự nhiên	187.659	196.867	198.394	202.287	
- Rừng trồng khép tán	3.113	4.442	3.402	3.984	
- Rừng trồng chưa khép tán	837	78	3.831	3.498	
b) Đất chưa có rừng	99.202	67.511	89.688	58.559	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	54.563	45.768	39.662	31.540	
- Đất trống khác	44.639	21.743	50.026	27.019	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>24.261</b>	<b>24.261</b>	<b>17.379</b>	<b>20.779</b>	-3.482
a) Đất có rừng	15.670	15.869	15.166	15.407	
- Rừng tự nhiên	14.255	14.933	14.336	14.577	
- Rừng trồng khép tán	777	917	816	796	
- Rừng trồng chưa khép tán	637	18	14	34	
b) Đất chưa có rừng	8.591	8.392	2.213	5.372	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	3.951	3.273	683	-	
- Đất trống khác	4.641	5.119	1.530	5.372	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>218.932</b>	<b>228.167</b>	<b>198.690</b>	<b>213.572</b>	-14.595
a) Đất có rừng	167.434	169.234	147.769	148.857	
- Rừng tự nhiên	151.625	151.625	125.741	125.941	
- Rừng trồng khép tán	13.049	14.087	11.459	12.279	
- Rừng trồng chưa khép tán	2.759	3.522	10.569	10.637	
b) Đất chưa có rừng	51.498	58.933	50.922	64.715	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	25.254	25.254	22.369	20.460	
- Đất trống khác	26.244	33.679	28.553	44.256	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>12.220</b>	<b>12.220</b>	
- Rừng tự nhiên	-		10.726	10.726	
- Rừng trồng khép tán	-		1.182	1.182	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		312	312	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>374.713</b>	<b>386.489</b>	<b>380.782</b>	<b>386.253</b>	
- Rừng tự nhiên	353.540	363.426	349.197	353.532	
- Rừng trồng khép tán	16.939	19.446	16.859	18.241	
- Rừng trồng chưa khép tán	4.234	3.618	14.726	14.481	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>370.479</b>	<b>382.872</b>	<b>366.056</b>	<b>371.772</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			54,61	55,46%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Tuyên Quang

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>995.771</b>	<b>993.528</b>	<b>916.722</b>	<b>953.468</b>	<b>-40.060</b>
a) Đất có rừng	896.291	936.970	888.149	892.199	
- Rừng tự nhiên	615.006	636.075	621.228	617.780	
- Rừng trồng khép tán	227.434	247.898	219.464	213.944	
- Rừng trồng chưa khép tán	53.851	52.996	47.456	60.475	
b) Đất chưa có rừng	99.480	56.558	28.574	61.269	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>370.188</b>	<b>350.125</b>	<b>316.251</b>	<b>341.277</b>	<b>-8.848</b>
a) Đất có rừng	306.259	318.596	316.251	313.951	
- Rừng tự nhiên	274.648	285.458	284.522	281.951	
- Rừng trồng khép tán	27.242	32.864	28.725	28.475	
- Rừng trồng chưa khép tán	4.369	275	3.004	3.524	
b) Đất chưa có rừng	63.929	31.529	-	27.326	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	19.177	3.613	-	-	
- Đất trống khác	44.751	27.916	-	27.326	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>100.251</b>	<b>106.044</b>	<b>99.827</b>	<b>98.450</b>	<b>-7.595</b>
a) Đất có rừng	96.997	103.603	97.876	98.079	
- Rừng tự nhiên	92.882	99.388	93.654	93.857	
- Rừng trồng khép tán	3.738	4.202	3.903	3.854	
- Rừng trồng chưa khép tán	377	13	319	368	
b) Đất chưa có rừng	3.254	2.441	1.951	371	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	892	178	1.951	-	
- Đất trống khác	2.362	2.262	-	371	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>525.331</b>	<b>537.359</b>	<b>500.645</b>	<b>513.742</b>	<b>-23.617</b>
a) Đất có rừng	493.034	514.771	474.023	480.169	
- Rừng tự nhiên	247.475	251.229	243.053	241.972	
- Rừng trồng khép tán	196.454	210.833	186.836	181.615	
- Rừng trồng chưa khép tán	49.105	52.708	44.134	56.582	
b) Đất chưa có rừng	32.297	22.588	26.623	33.572	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	12.587	6.352	18.668	17.075	
- Đất trống khác	19.710	16.236	7.954	16.497	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>19.257</b>	<b>19.257</b>	
- Rừng tự nhiên	-		2.974	2.974	
- Rừng trồng khép tán	-		14.731	14.731	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		1.553	1.553	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>896.291</b>	<b>936.970</b>	<b>907.406</b>	<b>911.457</b>	
- Rừng tự nhiên	615.006	636.075	624.202	620.754	
- Rừng trồng khép tán	227.434	247.898	234.195	228.674	
- Rừng trồng chưa khép tán	53.851	52.996	49.009	62.028	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>842.439</b>	<b>883.974</b>	<b>858.398</b>	<b>849.429</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			62,20	61,57%	

**BIỂU 3 - ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Lào Cai

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>889.289</b>	<b>900.806</b>	<b>860.494</b>	<b>892.626</b>	-8.180
a) Đất có rừng	832.652	875.372	788.173	797.630	
- Rừng tự nhiên	513.395	522.242	455.209	456.427	
- Rừng trồng khép tán	277.010	289.807	293.897	282.951	
- Rừng trồng chưa khép tán	42.247	63.323	39.067	58.252	
b) Đất chưa có rừng	56.637	25.434	72.322	94.996	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>311.357</b>	<b>280.821</b>	<b>279.402</b>	<b>280.443</b>	-378
a) Đất có rừng	290.754	277.037	279.402	280.409	
- Rừng tự nhiên	251.209	233.302	237.153	238.160	
- Rừng trồng khép tán	32.803	42.833	36.578	36.585	
- Rừng trồng chưa khép tán	6.742	902	5.671	5.664	
b) Đất chưa có rừng	20.603	3.784	0	34	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	4.685	1.257	0	-	
- Đất trống khác	15.919	2.527	-	34	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>100.264</b>	<b>116.870</b>	<b>94.212</b>	<b>116.771</b>	-99
a) Đất có rừng	93.417	115.020	94.212	94.912	
- Rừng tự nhiên	89.838	110.330	88.187	88.887	
- Rừng trồng khép tán	3.219	4.144	5.597	5.520	
- Rừng trồng chưa khép tán	360	545	429	505	
b) Đất chưa có rừng	6.847	1.850	0	21.859	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	1.222	311	0	-	
- Đất trống khác	5.625	1.539	-	21.859	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>477.668</b>	<b>503.115</b>	<b>486.880</b>	<b>495.412</b>	-7.703
a) Đất có rừng	448.480	483.315	414.559	422.308	
- Rừng tự nhiên	172.348	178.610	129.869	129.379	
- Rừng trồng khép tán	240.988	242.830	251.722	240.846	
- Rừng trồng chưa khép tán	35.145	61.876	32.967	52.083	
b) Đất chưa có rừng	29.187	19.800	72.322	73.104	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	7.423	4.265	11.437	10.461	
- Đất trống khác	21.764	15.535	60.885	62.643	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>72.322</b>	<b>72.322</b>	
- Rừng tự nhiên	-		11.506	11.506	
- Rừng trồng khép tán	-		54.023	54.023	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		6.793	6.793	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>832.652</b>	<b>875.372</b>	<b>860.494</b>	<b>869.951</b>	
- Rừng tự nhiên	513.395	522.242	466.716	467.933	
- Rừng trồng khép tán	277.010	289.807	347.920	336.974	
- Rừng trồng chưa khép tán	42.247	63.323	45.859	65.045	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>790.405</b>	<b>812.049</b>	<b>814.635</b>	<b>804.907</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			61,50	60,72%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Thái Nguyên

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>600.595</b>	<b>577.280</b>	<b>597.894</b>	<b>560.106</b>	-17.174
a) Đất có rừng	559.594	547.708	531.091	535.362	
- Rừng tự nhiên	349.810	354.303	324.634	323.345	
- Rừng trồng khép tán	174.869	159.036	171.005	166.379	
- Rừng trồng chưa khép tán	34.915	34.369	35.452	45.638	
b) Đất chưa có rừng	41.001	29.572	66.803	24.744	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>120.936</b>	<b>116.754</b>	<b>117.947</b>	<b>114.476</b>	-2.278
a) Đất có rừng	113.635	116.754	111.639	111.336	
- Rừng tự nhiên	94.993	90.219	89.474	89.171	
- Rừng trồng khép tán	16.264	26.001	18.207	18.410	
- Rừng trồng chưa khép tán	2.378	534	3.958	3.755	
b) Đất chưa có rừng	7.300	-	6.309	3.140	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	124	-	1.905	1.183	
- Đất trống khác	7.176	-	4.403	1.957	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>61.834</b>	<b>64.519</b>	<b>66.174</b>	<b>64.519</b>	0
a) Đất có rừng	61.218	64.519	61.577	61.750	
- Rừng tự nhiên	57.420	60.979	58.439	58.613	
- Rừng trồng khép tán	3.513	3.513	2.794	2.779	
- Rừng trồng chưa khép tán	285	27	344	359	
b) Đất chưa có rừng	616	-	4.597	2.769	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	412	-	490	-	
- Đất trống khác	204	-	4.107	2.769	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>417.825</b>	<b>396.007</b>	<b>413.773</b>	<b>381.111</b>	-14.896
a) Đất có rừng	384.741	366.435	357.876	362.276	
- Rừng tự nhiên	197.397	203.106	176.722	175.561	
- Rừng trồng khép tán	155.093	129.522	150.004	145.191	
- Rừng trồng chưa khép tán	32.251	33.808	31.150	41.524	
b) Đất chưa có rừng	33.085	29.572	55.897	18.835	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	198	-	7.300	6.677	
- Đất trống khác	32.887	29.572	48.597	12.158	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>21.100</b>	<b>21.100</b>	
- Rừng tự nhiên	-		5.283	5.283	
- Rừng trồng khép tán	-		15.817	15.817	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		-	-	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>559.594</b>	<b>547.708</b>	<b>552.191</b>	<b>556.462</b>	
- Rừng tự nhiên	349.810	354.303	329.917	328.628	
- Rừng trồng khép tán	174.869	159.036	186.822	182.196	
- Rừng trồng chưa khép tán	34.915	34.369	35.452	45.638	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>524.679</b>	<b>513.339</b>	<b>516.739</b>	<b>510.824</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			61,70	61,00%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Lạng Sơn

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>595.909</b>	<b>602.236</b>	<b>621.016</b>	<b>595.110</b>	-7.126
a) Đất có rừng	550.858	602.236	556.785	565.724	
- Rừng tự nhiên	295.664	299.822	207.273	206.315	
- Rừng trồng khép tán	228.274	248.840	284.637	277.480	
- Rừng trồng chưa khép tán	26.920	53.574	64.876	81.929	
b) Đất chưa có rừng	45.051	-	64.230	29.386	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>115.479</b>	<b>99.598</b>	<b>87.590</b>	<b>95.115</b>	-4.483
a) Đất có rừng	79.201	99.598	87.590	87.090	
- Rừng tự nhiên	60.438	64.507	55.278	54.779	
- Rừng trồng khép tán	17.031	34.825	27.776	27.821	
- Rừng trồng chưa khép tán	1.733	266	4.536	4.491	
b) Đất chưa có rừng	36.278	-	-	8.025	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	20.260	-	-	-	
- Đất trống khác	16.018	-	-	8.025	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>13.113</b>	<b>13.079</b>	<b>13.024</b>	<b>13.079</b>	0
a) Đất có rừng	11.613	13.079	12.043	12.085	
- Rừng tự nhiên	11.434	11.524	11.351	11.393	
- Rừng trồng khép tán	145	1.401	590	592	
- Rừng trồng chưa khép tán	34	155	102	100	
b) Đất chưa có rừng	1.499	-	981	994	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	307	-	118	-	
- Đất trống khác	1.193	-	863	994	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>467.317</b>	<b>489.559</b>	<b>520.401</b>	<b>486.916</b>	-2.643
a) Đất có rừng	460.043	489.559	457.152	466.548	
- Rừng tự nhiên	223.792	223.792	140.645	140.144	
- Rừng trồng khép tán	211.097	212.614	256.271	249.066	
- Rừng trồng chưa khép tán	25.153	53.153	60.237	77.338	
b) Đất chưa có rừng	7.274	-	63.249	20.368	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	12.895	11.795	
- Đất trống khác	7.274	-	50.354	8.573	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>47.155</b>	<b>47.155</b>	
- Rừng tự nhiên	-		11.876	11.876	
- Rừng trồng khép tán	-		30.475	30.475	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		4.804	4.804	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>550.858</b>	<b>602.236</b>	<b>603.940</b>	<b>612.879</b>	
- Rừng tự nhiên	295.664	299.822	219.149	218.191	
- Rừng trồng khép tán	228.274	248.840	315.112	307.955	
- Rừng trồng chưa khép tán	26.920	53.574	69.680	86.734	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>523.938</b>	<b>548.662</b>	<b>534.261</b>	<b>526.145</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			64,31	63,34%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Phú Thọ

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>503.612</b>	<b>466.780</b>	<b>488.894</b>	<b>447.908</b>	-18.872
a) Đất có rừng	466.588	451.262	423.201	428.865	
- Rừng tự nhiên	201.082	204.592	198.437	197.859	
- Rừng trồng khép tán	207.091	203.126	181.493	177.759	
- Rừng trồng chưa khép tán	58.415	43.544	43.272	53.246	
b) Đất chưa có rừng	37.024	15.518	65.692	19.043	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>143.686</b>	<b>139.240</b>	<b>141.777</b>	<b>128.890</b>	-10.350
a) Đất có rừng	131.706	127.860	127.325	126.975	
- Rừng tự nhiên	101.968	104.548	100.808	100.216	
- Rừng trồng khép tán	23.980	23.182	23.548	23.432	
- Rừng trồng chưa khép tán	5.758	130	2.969	3.327	
b) Đất chưa có rừng	11.980	11.380	14.452	1.915	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	3.811	1.202	747	
- Đất trống khác	11.980	7.569	13.251	1.168	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>73.860</b>	<b>68.871</b>	<b>72.016</b>	<b>67.741</b>	-1.130
a) Đất có rừng	67.222	65.555	67.136	67.350	
- Rừng tự nhiên	56.683	57.243	56.764	56.978	
- Rừng trồng khép tán	9.616	8.274	9.786	9.624	
- Rừng trồng chưa khép tán	923	38	586	748	
b) Đất chưa có rừng	6.638	3.316	4.880	391	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	318	1.440	605	-	
- Đất trống khác	6.320	1.876	4.275	391	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>286.066</b>	<b>258.669</b>	<b>275.101</b>	<b>251.277</b>	-7.392
a) Đất có rừng	267.660	257.847	228.741	234.540	
- Rừng tự nhiên	42.430	42.800	40.865	40.666	
- Rừng trồng khép tán	173.495	171.670	148.158	144.702	
- Rừng trồng chưa khép tán	51.735	43.376	39.718	49.172	
b) Đất chưa có rừng	18.406	822	46.360	16.738	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	427	-	2.850	2.607	
- Đất trống khác	17.979	822	43.510	14.131	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>30.467</b>	<b>30.467</b>	
- Rừng tự nhiên	-		1.438	1.438	
- Rừng trồng khép tán	-		24.027	24.027	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		5.002	5.002	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>466.588</b>	<b>451.262</b>	<b>453.669</b>	<b>459.332</b>	
- Rừng tự nhiên	201.082	204.592	199.875	199.297	
- Rừng trồng khép tán	207.091	203.126	205.520	201.786	
- Rừng trồng chưa khép tán	58.415	43.544	48.274	58.249	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>408.173</b>	<b>407.718</b>	<b>405.394</b>	<b>401.083</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			43,37	42,91%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Thủ đô: Hà Nội

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>26.656</b>	<b>21.889</b>	<b>19.765</b>	<b>19.791</b>	<b>-2.098</b>
a) Đất có rừng	19.656	20.276	18.500	18.657	
- Rừng tự nhiên	7.584	7.517	7.590	7.648	
- Rừng trồng khép tán	11.263	11.819	10.050	9.818	
- Rừng trồng chưa khép tán	809	940	860	1.191	
b) Đất chưa có rừng	7.000	1.613	1.264	1.134	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>8.970</b>	<b>5.881</b>	<b>3.715</b>	<b>3.951</b>	<b>-1.930</b>
a) Đất có rừng	3.744	5.050	3.715	3.714	
- Rừng tự nhiên	103	1.209	106	105	
- Rừng trồng khép tán	3.606	3.780	3.523	3.443	
- Rừng trồng chưa khép tán	35	60	86	166	
b) Đất chưa có rừng	5.226	831	-	237	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	295	520	-	-	
- Đất trống khác	4.930	311	-	237	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>11.467</b>	<b>11.017</b>	<b>10.284</b>	<b>10.276</b>	<b>-741</b>
a) Đất có rừng	10.220	10.719	10.045	10.115	
- Rừng tự nhiên	6.190	6.202	5.968	6.038	
- Rừng trồng khép tán	3.794	4.517	3.848	3.784	
- Rừng trồng chưa khép tán	236	-	229	293	
b) Đất chưa có rừng	1.247	298	239	160	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	292	298	197	-	
- Đất trống khác	955	-	41	160	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>6.219</b>	<b>4.991</b>	<b>5.766</b>	<b>5.565</b>	<b>574</b>
a) Đất có rừng	5.692	4.508	4.741	4.828	
- Rừng tự nhiên	1.291	105	1.516	1.505	
- Rừng trồng khép tán	3.863	3.522	2.679	2.591	
- Rừng trồng chưa khép tán	538	880	546	732	
b) Đất chưa có rừng	527	483	1.026	736	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	1	1	45	41	
- Đất trống khác	526	483	981	695	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>290</b>	<b>290</b>	
- Rừng tự nhiên	-		26	26	
- Rừng trồng khép tán	-		247	247	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		17	17	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>19.656</b>	<b>20.276</b>	<b>18.790</b>	<b>18.947</b>	
- Rừng tự nhiên	7.584	7.517	7.616	7.674	
- Rừng trồng khép tán	11.263	11.819	10.297	10.065	
- Rừng trồng chưa khép tán	809	940	877	1.208	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>18.847</b>	<b>19.336</b>	<b>17.913</b>	<b>17.739</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			5,33	5,28%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Bắc Ninh

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>161.267</b>	<b>140.058</b>	<b>145.997</b>	<b>140.046</b>	<b>-12</b>
a) Đất có rừng	160.848	139.282	138.975	138.857	
- Rừng tự nhiên	55.744	51.258	42.998	42.774	
- Rừng trồng khép tán	92.711	70.614	77.505	75.510	
- Rừng trồng chưa khép tán	12.393	17.411	18.472	20.573	
b) Đất chưa có rừng	419	776	7.022	1.189	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>20.396</b>	<b>21.132</b>	<b>20.634</b>	<b>21.165</b>	<b>33</b>
a) Đất có rừng	20.377	21.096	19.924	19.830	
- Rừng tự nhiên	14.824	15.600	15.132	15.039	
- Rừng trồng khép tán	5.452	5.496	4.109	4.118	
- Rừng trồng chưa khép tán	101	-	683	674	
b) Đất chưa có rừng	19	36	710	1.335	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	4	163	101	
- Đất trống khác	19	31	548	1.234	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>12.926</b>	<b>13.510</b>	<b>14.038</b>	<b>13.510</b>	<b>0</b>
a) Đất có rừng	12.926	13.510	13.791	13.523	
- Rừng tự nhiên	12.424	13.035	12.721	12.721	
- Rừng trồng khép tán	502	475	796	768	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	274	34	
b) Đất chưa có rừng	-	-	247	(13)	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	83	-	
- Đất trống khác	-	-	164	(13)	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>127.945</b>	<b>105.416</b>	<b>111.324</b>	<b>105.371</b>	<b>-45</b>
a) Đất có rừng	127.545	104.676	105.260	105.504	
- Rừng tự nhiên	28.496	22.623	15.145	15.014	
- Rừng trồng khép tán	86.757	64.642	72.601	70.625	
- Rừng trồng chưa khép tán	12.292	17.411	17.515	19.865	
b) Đất chưa có rừng	400	740	6.064	(133)	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	389	-	
- Đất trống khác	400	740	5.675	(133)	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>28.683</b>	<b>28.683</b>	
- Rừng tự nhiên	-		11.293	11.293	
- Rừng trồng khép tán	-		15.089	15.089	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		2.301	2.301	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>160.848</b>	<b>139.282</b>	<b>167.657</b>	<b>167.540</b>	
- Rừng tự nhiên	55.744	51.258	54.291	54.067	
- Rừng trồng khép tán	92.711	70.614	92.594	90.599	
- Rừng trồng chưa khép tán	12.393	17.411	20.773	22.874	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>148.455</b>	<b>121.871</b>	<b>146.885</b>	<b>144.666</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			31,16	30,69%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Quảng Ninh

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>389.553</b>	<b>379.438</b>	<b>398.999</b>	<b>386.080</b>	6.642
a) Đất có rừng	370.144	364.628	361.263	364.370	
- Rừng tự nhiên	122.306	125.000	116.431	115.870	
- Rừng trồng khép tán	217.905	206.581	162.930	165.530	
- Rừng trồng chưa khép tán	29.933	33.047	81.902	82.970	
b) Đất chưa có rừng	19.409	14.810	37.737	21.710	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>123.156</b>	<b>104.260</b>	<b>122.057</b>	<b>103.374</b>	-886
a) Đất có rừng	106.563	96.480	106.962	102.789	
- Rừng tự nhiên	64.067	50.820	64.772	64.187	
- Rừng trồng khép tán	39.247	39.587	32.465	32.665	
- Rừng trồng chưa khép tán	3.249	6.073	9.726	5.937	
b) Đất chưa có rừng	16.593	7.780	15.095	585	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	7.101	6.992	5.938	-	
- Đất trống khác	9.492	788	9.157	585	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>24.875</b>	<b>47.504</b>	<b>25.972</b>	<b>47.394</b>	-110
a) Đất có rừng	22.059	40.474	25.972	25.972	
- Rừng tự nhiên	20.459	36.400	24.553	24.553	
- Rừng trồng khép tán	1.557	4.000	1.281	1.271	
- Rừng trồng chưa khép tán	43	74	139	149	
b) Đất chưa có rừng	2.816	7.030	-	21.421	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	630	630	-	-	
- Đất trống khác	2.187	6.401	-	21.421	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>241.522</b>	<b>227.674</b>	<b>250.970</b>	<b>235.312</b>	7.638
a) Đất có rừng	241.522	227.674	228.328	235.609	
- Rừng tự nhiên	37.780	37.780	27.106	27.130	
- Rừng trồng khép tán	177.101	162.994	129.184	131.594	
- Rừng trồng chưa khép tán	26.641	26.900	72.037	76.884	
b) Đất chưa có rừng	-	-	22.642	(297)	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	4.498	-	
- Đất trống khác	-	-	18.144	(297)	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>6.816</b>	<b>6.816</b>	
- Rừng tự nhiên	-	-	3.186	3.186	
- Rừng trồng khép tán	-	-	3.091	3.091	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	540	540	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>370.144</b>	<b>364.628</b>	<b>368.079</b>	<b>371.186</b>	
- Rừng tự nhiên	122.306	125.000	119.617	119.055	
- Rừng trồng khép tán	217.905	206.581	166.021	168.621	
- Rừng trồng chưa khép tán	29.933	33.047	82.441	83.510	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>340.211</b>	<b>331.581</b>	<b>285.638</b>	<b>287.676</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			45,80	46,17%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Thành phố: Hải Phòng

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>31.832</b>	<b>26.132</b>	<b>27.659</b>	<b>25.955</b>	-177
a) Đất có rừng	22.798	25.875	21.578	22.173	
- Rừng tự nhiên	11.233	11.191	12.575	13.087	
- Rừng trồng khép tán	10.505	13.993	7.359	7.380	
- Rừng trồng chưa khép tán	1.060	691	1.644	1.706	
b) Đất chưa có rừng	9.033	257	6.081	3.782	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>15.753</b>	<b>14.168</b>	<b>13.939</b>	<b>14.153</b>	-15
a) Đất có rừng	11.996	13.927	10.789	10.995	
- Rừng tự nhiên	5.365	5.329	5.392	5.598	
- Rừng trồng khép tán	5.801	8.389	4.791	4.768	
- Rừng trồng chưa khép tán	830	208	606	629	
b) Đất chưa có rừng	3.757	241	3.150	3.158	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	765	19	961	597	
- Đất trống khác	2.992	222	2.190	2.561	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>11.436</b>	<b>9.537</b>	<b>9.980</b>	<b>9.524</b>	-13
a) Đất có rừng	7.458	9.537	8.660	8.966	
- Rừng tự nhiên	5.823	5.823	7.126	7.432	
- Rừng trồng khép tán	1.635	3.706	1.473	1.444	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	8	61	90	
b) Đất chưa có rừng	3.978	-	1.320	558	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	1.948	-	1.249	-	
- Đất trống khác	2.030	-	71	558	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>4.642</b>	<b>2.427</b>	<b>3.740</b>	<b>2.278</b>	-149
a) Đất có rừng	3.344	2.412	2.129	2.212	
- Rừng tự nhiên	45	39	57	57	
- Rừng trồng khép tán	3.069	1.898	1.095	1.169	
- Rừng trồng chưa khép tán	230	475	977	987	
b) Đất chưa có rừng	1.299	15	1.611	66	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	-	-	
- Đất trống khác	1.299	15	1.611	66	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>671</b>	<b>671</b>	
- Rừng tự nhiên	-		290	290	
- Rừng trồng khép tán	-		275	275	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		107	107	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>22.798</b>	<b>25.875</b>	<b>22.250</b>	<b>22.845</b>	
- Rừng tự nhiên	11.233	11.191	12.865	13.376	
- Rừng trồng khép tán	10.505	13.993	7.633	7.655	
- Rừng trồng chưa khép tán	1.060	691	1.752	1.813	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>21.738</b>	<b>25.184</b>	<b>20.498</b>	<b>21.031</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			6,44	6,60%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Hưng Yên

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>4.365</b>	<b>721</b>	<b>3.837</b>	<b>3.547</b>	<b>2.826</b>
a) Đất có rừng	4.365	721	3.005	3.005	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	-	
- Rừng trồng khép tán	3.879	721	2.816	2.773	
- Rừng trồng chưa khép tán	486	-	189	232	
b) Đất chưa có rừng	-	-	832	542	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>3.291</b>	<b>721</b>	<b>2.853</b>	<b>2.562</b>	<b>1.841</b>
a) Đất có rừng	3.291	721	2.337	2.337	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	-	
- Rừng trồng khép tán	2.845	721	2.155	2.129	
- Rừng trồng chưa khép tán	445	-	182	208	
b) Đất chưa có rừng	-	-	516	225	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	-	-	
- Đất trống khác	-	-	516	225	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>1.067</b>	<b>-</b>	<b>985</b>	<b>985</b>	<b>985</b>
a) Đất có rừng	1.067	-	669	669	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	-	
- Rừng trồng khép tán	1.026	-	661	645	
- Rừng trồng chưa khép tán	41	-	8	24	
b) Đất chưa có rừng	-	-	316	316	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	-	-	
- Đất trống khác	-	-	316	316	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>8</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0</b>
a) Đất có rừng	8	-	-	-	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	-	
- Rừng trồng khép tán	8	-	-	-	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	-	-	
b) Đất chưa có rừng	-	-	-	-	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	-	-	
- Đất trống khác	-	-	-	-	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>1.079</b>	<b>1.079</b>	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	-	
- Rừng trồng khép tán	-	-	1.068	1.068	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	12	12	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>4.365</b>	<b>721</b>	<b>4.084</b>	<b>4.084</b>	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	-	
- Rừng trồng khép tán	3.879	721	3.884	3.841	
- Rừng trồng chưa khép tán	486	-	201	244	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>3.879</b>	<b>721</b>	<b>3.884</b>	<b>3.841</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			1,54	1,46%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Ninh Bình

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>38.009</b>	<b>36.769</b>	<b>37.428</b>	<b>35.660</b>	-1.109
a) Đất có rừng	36.509	34.956	35.086	31.379	
- Rừng tự nhiên	27.452	26.782	26.975	26.875	
- Rừng trồng khép tán	8.392	7.539	6.835	3.833	
- Rừng trồng chưa khép tán	665	635	1.276	672	
b) Đất chưa có rừng	1.500	1.813	2.342	4.281	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>14.825</b>	<b>12.320</b>	<b>14.803</b>	<b>11.028</b>	-1.292
a) Đất có rừng	14.825	10.507	14.286	10.931	
- Rừng tự nhiên	11.620	7.187	10.785	10.688	
- Rừng trồng khép tán	3.052	3.256	3.138	236	
- Rừng trồng chưa khép tán	153	64	363	7	
b) Đất chưa có rừng	-	1.813	517	97	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	22	54	-	
- Đất trống khác	-	1.791	463	97	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>18.574</b>	<b>21.182</b>	<b>17.764</b>	<b>21.438</b>	256
a) Đất có rừng	17.074	21.182	17.250	17.250	
- Rừng tự nhiên	15.710	19.184	15.879	15.879	
- Rừng trồng khép tán	1.344	1.997	1.342	1.311	
- Rừng trồng chưa khép tán	19	0	30	61	
b) Đất chưa có rừng	1.500	-	514	4.188	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	-	-	
- Đất trống khác	1.500	-	514	4.188	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>4.611</b>	<b>3.267</b>	<b>4.860</b>	<b>3.194</b>	-73
a) Đất có rừng	4.611	3.267	3.550	3.198	
- Rừng tự nhiên	122	410	311	308	
- Rừng trồng khép tán	3.996	2.285	2.356	2.286	
- Rừng trồng chưa khép tán	492	571	883	604	
b) Đất chưa có rừng	-	-	1.310	(4)	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	62	-	
- Đất trống khác	-	-	1.248	(4)	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>1.354</b>	<b>1.354</b>	
- Rừng tự nhiên	-	-	993	993	
- Rừng trồng khép tán	-	-	301	301	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	60	60	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>36.509</b>	<b>34.956</b>	<b>36.440</b>	<b>32.733</b>	
- Rừng tự nhiên	27.452	26.782	27.968	27.867	
- Rừng trồng khép tán	8.392	7.539	7.136	4.134	
- Rừng trồng chưa khép tán	665	635	1.337	732	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>35.844</b>	<b>34.320</b>	<b>35.103</b>	<b>32.001</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			8,90	8,11%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Thanh Hóa

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>647.106</b>	<b>633.754</b>	<b>658.814</b>	<b>631.414</b>	-2.340
a) Đất có rừng	647.106	587.741	611.996	616.131	
- Rừng tự nhiên	393.364	359.737	383.480	381.246	
- Rừng trồng khép tán	200.812	188.867	185.789	181.303	
- Rừng trồng chưa khép tán	52.931	39.138	42.727	53.583	
b) Đất chưa có rừng	-	46.013	46.818	15.283	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>156.454</b>	<b>160.469</b>	<b>158.427</b>	<b>159.069</b>	-1.400
a) Đất có rừng	156.454	129.728	157.510	156.545	
- Rừng tự nhiên	132.988	103.376	133.746	132.781	
- Rừng trồng khép tán	19.835	25.860	20.400	20.439	
- Rừng trồng chưa khép tán	3.632	492	3.364	3.325	
b) Đất chưa có rừng	-	30.741	917	2.524	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	10.329	917	570	
- Đất trống khác	-	20.412	-	1.954	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>80.300</b>	<b>82.073</b>	<b>81.780</b>	<b>81.745</b>	-328
a) Đất có rừng	80.300	82.073	80.106	80.270	
- Rừng tự nhiên	78.630	78.649	78.536	78.700	
- Rừng trồng khép tán	1.528	3.424	1.435	1.420	
- Rừng trồng chưa khép tán	143	-	136	151	
b) Đất chưa có rừng	-	-	1.674	1.475	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	462	-	
- Đất trống khác	-	-	1.213	1.475	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>410.352</b>	<b>391.212</b>	<b>418.606</b>	<b>390.600</b>	-612
a) Đất có rừng	410.352	375.941	374.379	379.317	
- Rừng tự nhiên	181.746	177.712	171.198	169.765	
- Rừng trồng khép tán	179.450	159.583	163.954	159.444	
- Rừng trồng chưa khép tán	49.157	38.646	39.228	50.108	
b) Đất chưa có rừng	-	15.271	44.227	11.283	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	15.013	1.908	1.745	
- Đất trống khác	-	258	42.319	9.539	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>32.801</b>	<b>32.801</b>	
- Rừng tự nhiên	-	-	8.363	8.363	
- Rừng trồng khép tán	-	-	23.333	23.333	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	1.105	1.105	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>647.106</b>	<b>587.741</b>	<b>644.797</b>	<b>648.933</b>	
- Rừng tự nhiên	393.364	359.737	391.843	389.609	
- Rừng trồng khép tán	200.812	188.867	209.122	204.636	
- Rừng trồng chưa khép tán	52.931	39.138	43.832	54.688	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>594.175</b>	<b>548.604</b>	<b>600.965</b>	<b>594.245</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			54,09	53,48%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Nghệ An

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>1.152.461</b>	<b>1.148.476</b>	<b>1.176.304</b>	<b>1.136.719</b>	-11.757
a) Đất có rừng	1.000.875	1.047.297	1.004.720	1.015.835	
- Rừng tự nhiên	786.550	829.007	767.771	771.208	
- Rừng trồng khép tán	177.924	179.372	156.874	159.615	
- Rừng trồng chưa khép tán	36.401	38.917	80.075	85.011	
b) Đất chưa có rừng	151.586	101.179	171.583	120.884	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>365.000</b>	<b>370.405</b>	<b>373.401</b>	<b>371.763</b>	1.358
a) Đất có rừng	295.096	326.336	311.747	315.471	
- Rừng tự nhiên	275.271	303.878	288.791	292.515	
- Rừng trồng khép tán	18.326	22.359	18.015	18.396	
- Rừng trồng chưa khép tán	1.499	99	4.942	4.560	
b) Đất chưa có rừng	69.904	44.069	61.653	56.292	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	32.474	6.873	23.888	14.841	
- Đất trống khác	37.431	37.197	37.766	41.451	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>172.461</b>	<b>171.062</b>	<b>171.647</b>	<b>171.517</b>	455
a) Đất có rừng	167.178	167.401	168.283	168.960	
- Rừng tự nhiên	164.158	165.615	165.324	166.001	
- Rừng trồng khép tán	2.907	1.777	2.582	2.579	
- Rừng trồng chưa khép tán	113	9	377	381	
b) Đất chưa có rừng	5.283	3.661	3.363	2.557	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	1.945	389	1.912	-	
- Đất trống khác	3.337	3.272	1.452	2.557	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>615.000</b>	<b>607.009</b>	<b>631.257</b>	<b>593.439</b>	-13.570
a) Đất có rừng	538.601	553.560	524.689	531.403	
- Rừng tự nhiên	347.121	359.514	313.656	312.692	
- Rừng trồng khép tán	156.691	155.237	136.277	138.641	
- Rừng trồng chưa khép tán	34.790	38.809	74.756	80.070	
b) Đất chưa có rừng	76.399	53.449	106.567	62.036	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	24.769	9.035	31.295	28.624	
- Đất trống khác	51.630	44.414	75.272	33.412	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>60.994</b>	<b>60.994</b>	
- Rừng tự nhiên	-		22.668	22.668	
- Rừng trồng khép tán	-		28.033	28.033	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		10.293	10.293	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>1.000.875</b>	<b>1.047.297</b>	<b>1.065.714</b>	<b>1.076.829</b>	
- Rừng tự nhiên	786.550	829.007	790.440	793.876	
- Rừng trồng khép tán	177.924	179.372	184.907	187.648	
- Rừng trồng chưa khép tán	36.401	38.917	90.368	95.304	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>964.474</b>	<b>1.008.380</b>	<b>975.346</b>	<b>981.524</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			59,16	59,54%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Hà Tĩnh

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>340.522</b>	<b>339.816</b>	<b>351.646</b>	<b>331.867</b>	-7.949
a) Đất có rừng	333.040	328.606	337.594	328.283	
- Rừng tự nhiên	217.776	222.208	217.630	216.348	
- Rừng trồng khép tán	95.806	88.216	94.070	91.636	
- Rừng trồng chưa khép tán	19.458	18.182	25.893	20.299	
b) Đất chưa có rừng	7.482	11.210	14.052	3.584	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>115.641</b>	<b>115.859</b>	<b>115.082</b>	<b>112.962</b>	-2.897
a) Đất có rừng	109.263	110.560	110.363	109.601	
- Rừng tự nhiên	84.254	84.270	84.382	83.620	
- Rừng trồng khép tán	23.076	26.067	24.168	23.832	
- Rừng trồng chưa khép tán	1.934	222	1.813	2.149	
b) Đất chưa có rừng	6.378	5.299	4.719	3.361	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	60	2	1	
- Đất trống khác	6.378	5.239	4.717	3.360	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>74.510</b>	<b>74.501</b>	<b>74.316</b>	<b>74.377</b>	-124
a) Đất có rừng	73.942	74.077	74.009	74.029	
- Rừng tự nhiên	73.444	73.444	73.493	73.512	
- Rừng trồng khép tán	487	615	516	502	
- Rừng trồng chưa khép tán	11	18	1	15	
b) Đất chưa có rừng	568	424	307	348	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	55	-	
- Đất trống khác	568	424	252	348	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>150.371</b>	<b>149.456</b>	<b>162.248</b>	<b>144.528</b>	-4.928
a) Đất có rừng	149.834	143.969	153.222	144.653	
- Rừng tự nhiên	60.078	64.494	59.756	59.216	
- Rừng trồng khép tán	72.244	61.533	69.386	67.302	
- Rừng trồng chưa khép tán	17.513	17.942	24.080	18.135	
b) Đất chưa có rừng	537	5.487	9.026	(125)	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	794	-	
- Đất trống khác	537	5.487	8.232	(125)	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			-	-	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	-	
- Rừng trồng khép tán	-	-	-	-	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	-	-	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>333.040</b>	<b>328.606</b>	<b>337.594</b>	<b>328.283</b>	
- Rừng tự nhiên	217.776	222.208	217.630	216.348	
- Rừng trồng khép tán	95.806	88.216	94.070	91.636	
- Rừng trồng chưa khép tán	19.458	18.182	25.893	20.299	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>313.582</b>	<b>310.424</b>	<b>311.701</b>	<b>307.984</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			52,00	51,38%	

**BIỂU 3 - ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Quảng Trị

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>906.057</b>	<b>880.909</b>	<b>924.264</b>	<b>876.776</b>	<b>-4.133</b>
a) Đất có rừng	834.398	840.832	806.099	807.300	
- Rừng tự nhiên	596.500	594.218	593.768	592.321	
- Rừng trồng khép tán	181.612	203.358	153.701	152.400	
- Rừng trồng chưa khép tán	56.286	43.257	58.631	62.579	
b) Đất chưa có rừng	71.659	40.077	118.164	69.476	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>249.265</b>	<b>231.590</b>	<b>230.508</b>	<b>194.035</b>	<b>-37.555</b>
a) Đất có rừng	206.680	199.047	211.160	192.334	
- Rừng tự nhiên	181.712	178.667	188.338	186.636	
- Rừng trồng khép tán	21.285	20.256	18.766	5.543	
- Rừng trồng chưa khép tán	3.683	124	4.056	154	
b) Đất chưa có rừng	42.585	32.543	19.348	1.701	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	22.336	20.440	5.577	-	
- Đất trống khác	20.249	12.104	13.771	1.701	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>206.225</b>	<b>208.311</b>	<b>210.312</b>	<b>233.373</b>	<b>25.062</b>
a) Đất có rừng	200.349	206.071	196.546	197.748	
- Rừng tự nhiên	194.543	194.975	192.309	193.511	
- Rừng trồng khép tán	5.521	10.990	3.507	3.541	
- Rừng trồng chưa khép tán	285	106	730	696	
b) Đất chưa có rừng	5.877	2.240	13.767	35.625	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	4.026	2.240	3.394	-	
- Đất trống khác	1.850	-	10.373	35.625	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>450.567</b>	<b>441.008</b>	<b>483.443</b>	<b>449.368</b>	<b>8.360</b>
a) Đất có rừng	427.370	435.715	398.393	417.219	
- Rừng tự nhiên	220.245	220.575	213.121	212.174	
- Rừng trồng khép tán	154.806	172.112	131.427	143.316	
- Rừng trồng chưa khép tán	52.319	43.028	53.845	61.729	
b) Đất chưa có rừng	23.197	5.293	85.050	32.149	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	13.324	4.827	16.373	14.976	
- Đất trống khác	9.873	467	68.677	17.173	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>34.277</b>	<b>34.277</b>	
- Rừng tự nhiên	-		2.185	2.185	
- Rừng trồng khép tán	-		24.309	24.309	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		7.784	7.784	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>834.398</b>	<b>840.832</b>	<b>840.376</b>	<b>841.577</b>	
- Rừng tự nhiên	596.500	594.218	595.952	594.505	
- Rừng trồng khép tán	181.612	203.358	178.009	176.709	
- Rừng trồng chưa khép tán	56.286	43.257	66.415	70.363	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>778.112</b>	<b>797.575</b>	<b>773.961</b>	<b>771.214</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			61,01	60,79%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

: TP Huế

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>318.286</b>	<b>317.618</b>	<b>325.714</b>	<b>307.792</b>	<b>-9.826</b>
a) Đất có rừng	311.284	309.965	292.010	295.070	
- Rừng tự nhiên	211.243	212.341	205.201	205.829	
- Rừng trồng khép tán	77.158	81.822	65.632	65.097	
- Rừng trồng chưa khép tán	22.883	15.802	21.177	24.144	
b) Đất chưa có rừng	7.002	7.653	33.704	12.722	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>85.125</b>	<b>84.786</b>	<b>94.832</b>	<b>83.509</b>	<b>-1.277</b>
a) Đất có rừng	78.123	78.955	75.289	75.893	
- Rừng tự nhiên	68.937	67.948	63.580	64.185	
- Rừng trồng khép tán	8.073	10.719	9.392	9.545	
- Rừng trồng chưa khép tán	1.113	288	2.316	2.163	
b) Đất chưa có rừng	7.002	5.831	19.544	7.616	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	78	4.448	2.764	
- Đất trống khác	7.002	5.753	15.096	4.852	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>93.348</b>	<b>102.151</b>	<b>97.816</b>	<b>101.809</b>	<b>-342</b>
a) Đất có rừng	93.348	102.151	97.026	97.306	
- Rừng tự nhiên	91.015	91.015	94.861	95.141	
- Rừng trồng khép tán	2.139	11.136	2.046	2.012	
- Rừng trồng chưa khép tán	194	-	119	154	
b) Đất chưa có rừng	-	-	790	4.503	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	790	-	
- Đất trống khác	-	-	-	4.503	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>139.813</b>	<b>130.681</b>	<b>133.066</b>	<b>122.474</b>	<b>-8.207</b>
a) Đất có rừng	139.813	128.860	119.696	121.871	
- Rừng tự nhiên	51.290	53.378	46.760	46.504	
- Rừng trồng khép tán	66.946	59.968	54.193	53.540	
- Rừng trồng chưa khép tán	21.576	15.514	18.742	21.827	
b) Đất chưa có rừng	-	1.821	13.370	603	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	6.131	603	
- Đất trống khác	-	1.821	7.240	-	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>13.663</b>	<b>13.663</b>	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	-	
- Rừng trồng khép tán	-	-	11.465	11.465	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	2.198	2.198	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>311.284</b>	<b>309.965</b>	<b>305.673</b>	<b>308.734</b>	
- Rừng tự nhiên	211.243	212.341	205.201	205.829	
- Rừng trồng khép tán	77.158	81.822	77.097	76.563	
- Rừng trồng chưa khép tán	22.883	15.802	23.375	26.342	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>288.401</b>	<b>294.164</b>	<b>282.299</b>	<b>282.392</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			57,15	57,08%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Thành phố: Đà Nẵng

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>813.019</b>	<b>796.314</b>	<b>808.221</b>	<b>773.741</b>	<b>-22.573</b>
a) Đất có rừng	746.321	751.086	683.428	693.938	
- Rừng tự nhiên	509.439	515.234	501.633	507.001	
- Rừng trồng khép tán	178.987	193.967	138.000	136.701	
- Rừng trồng chưa khép tán	57.896	41.885	43.795	50.236	
b) Đất chưa có rừng	66.698	45.228	124.793	79.803	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>355.740</b>	<b>327.590</b>	<b>326.263</b>	<b>311.095</b>	<b>-16.495</b>
a) Đất có rừng	293.253	293.787	285.707	288.023	
- Rừng tự nhiên	266.494	267.572	260.618	262.935	
- Rừng trồng khép tán	22.901	26.093	21.156	21.275	
- Rừng trồng chưa khép tán	3.859	122	3.933	3.814	
b) Đất chưa có rừng	62.486	33.803	40.556	23.071	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	6.118	17.620	10.947	
- Đất trống khác	62.486	27.685	22.937	12.124	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>163.977</b>	<b>179.817</b>	<b>173.956</b>	<b>178.138</b>	<b>-1.679</b>
a) Đất có rừng	159.765	170.166	167.999	170.108	
- Rừng tự nhiên	158.386	168.635	165.937	168.046	
- Rừng trồng khép tán	980	1.515	1.470	1.534	
- Rừng trồng chưa khép tán	399	16	592	528	
b) Đất chưa có rừng	4.211	9.651	5.958	8.030	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	2.806	1.601	5.958	-	
- Đất trống khác	1.406	8.050	-	8.030	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>293.303</b>	<b>288.907</b>	<b>308.001</b>	<b>284.508</b>	<b>-4.399</b>
a) Đất có rừng	293.303	287.134	229.723	235.807	
- Rừng tự nhiên	84.558	79.027	75.078	76.020	
- Rừng trồng khép tán	155.106	166.359	115.375	113.893	
- Rừng trồng chưa khép tán	53.639	41.747	39.270	45.894	
b) Đất chưa có rừng	-	1.773	78.279	48.701	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	27.127	24.812	
- Đất trống khác	-	1.773	51.152	23.890	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>61.599</b>	<b>61.599</b>	
- Rừng tự nhiên	-	-	1.755	1.755	
- Rừng trồng khép tán	-	-	50.099	50.099	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	9.745	9.745	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>746.321</b>	<b>751.086</b>	<b>745.027</b>	<b>755.537</b>	
- Rừng tự nhiên	509.439	515.234	503.388	508.756	
- Rừng trồng khép tán	178.987	193.967	188.099	186.800	
- Rừng trồng chưa khép tán	57.896	41.885	53.541	59.982	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>688.425</b>	<b>709.201</b>	<b>691.487</b>	<b>695.556</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			58,25	58,60%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Quảng Ngãi

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>1.011.519</b>	<b>920.245</b>	<b>903.499</b>	<b>904.645</b>	-15.600
a) Đất có rừng	953.313	920.245	892.894	878.604	
- Rừng tự nhiên	654.810	671.528	657.653	652.578	
- Rừng trồng khép tán	213.812	205.724	171.717	169.530	
- Rừng trồng chưa khép tán	84.691	42.993	63.524	56.497	
b) Đất chưa có rừng	58.206	-	10.605	26.040	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>312.972</b>	<b>263.930</b>	<b>285.380</b>	<b>268.471</b>	4.541
a) Đất có rừng	272.814	263.930	275.753	266.323	
- Rừng tự nhiên	235.743	227.171	237.745	235.597	
- Rừng trồng khép tán	28.019	36.715	29.078	28.580	
- Rừng trồng chưa khép tán	9.053	44	8.931	2.146	
b) Đất chưa có rừng	40.158	-	9.627	2.148	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	9.635	-	9.627	-	
- Đất trống khác	30.523	-	-	2.148	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>94.671</b>	<b>115.317</b>	<b>91.384</b>	<b>114.636</b>	-681
a) Đất có rừng	88.968	115.317	90.406	90.461	
- Rừng tự nhiên	88.676	109.250	89.803	89.858	
- Rừng trồng khép tán	98	6.030	267	319	
- Rừng trồng chưa khép tán	194	37	336	284	
b) Đất chưa có rừng	5.703	-	978	24.175	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	542	-	156	-	
- Đất trống khác	5.161	-	822	24.175	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>603.876</b>	<b>540.998</b>	<b>526.735</b>	<b>521.538</b>	-19.460
a) Đất có rừng	591.531	540.998	526.735	521.821	
- Rừng tự nhiên	330.391	335.107	330.106	327.123	
- Rừng trồng khép tán	185.695	162.979	142.372	140.631	
- Rừng trồng chưa khép tán	75.445	42.912	54.257	54.066	
b) Đất chưa có rừng	12.345	-	-	(283)	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	2.623	-	-	-	
- Đất trống khác	9.722	-	-	(283)	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>74.007</b>	<b>74.007</b>	
- Rừng tự nhiên	-		1.406	1.406	
- Rừng trồng khép tán	-		50.137	50.137	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		22.464	22.464	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>953.313</b>	<b>920.245</b>	<b>966.901</b>	<b>952.612</b>	
- Rừng tự nhiên	654.810	671.528	659.059	653.984	
- Rừng trồng khép tán	213.812	205.724	221.855	219.667	
- Rừng trồng chưa khép tán	84.691	42.993	85.987	78.960	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>868.622</b>	<b>877.252</b>	<b>880.914</b>	<b>873.651</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			59,45	58,93%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Khánh Hòa

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>441.791</b>	<b>464.024</b>	<b>484.884</b>	<b>451.921</b>	<b>-12.103</b>
a) Đất có rừng	399.248	400.357	374.634	377.817	
- Rừng tự nhiên	322.558	321.448	325.778	328.046	
- Rừng trồng khép tán	68.429	65.823	43.602	42.227	
- Rừng trồng chưa khép tán	8.261	13.086	5.253	7.543	
b) Đất chưa có rừng	42.543	63.667	110.251	74.104	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>220.944</b>	<b>241.173</b>	<b>239.920</b>	<b>234.423</b>	<b>-6.750</b>
a) Đất có rừng	207.195	214.735	212.124	213.528	
- Rừng tự nhiên	196.415	201.841	198.272	199.676	
- Rừng trồng khép tán	8.639	12.584	11.996	11.998	
- Rừng trồng chưa khép tán	2.141	310	1.856	1.855	
b) Đất chưa có rừng	13.749	26.438	27.796	20.895	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	1.964	3.423	12.054	7.489	
- Đất trống khác	11.785	23.015	15.742	13.405	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>60.058</b>	<b>61.007</b>	<b>60.873</b>	<b>61.007</b>	<b>0</b>
a) Đất có rừng	51.950	52.131	53.016	53.348	
- Rừng tự nhiên	49.313	49.623	50.246	50.578	
- Rừng trồng khép tán	2.300	2.434	2.513	2.490	
- Rừng trồng chưa khép tán	338	74	257	280	
b) Đất chưa có rừng	8.107	8.876	7.857	7.659	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	343	585	936	-	
- Đất trống khác	7.764	8.291	6.921	7.659	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>160.789</b>	<b>161.844</b>	<b>184.090</b>	<b>156.491</b>	<b>-5.353</b>
a) Đất có rừng	140.103	133.491	109.494	110.940	
- Rừng tự nhiên	76.830	69.984	77.260	77.792	
- Rừng trồng khép tán	57.490	50.806	29.094	27.740	
- Rừng trồng chưa khép tán	5.783	12.702	3.140	5.409	
b) Đất chưa có rừng	20.686	28.353	74.597	45.551	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	1.693	8.992	20.585	18.828	
- Đất trống khác	18.993	19.361	54.012	26.723	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>36.116</b>	<b>36.116</b>	
- Rừng tự nhiên	-		2.540	2.540	
- Rừng trồng khép tán	-		31.831	31.831	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		1.745	1.745	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>399.248</b>	<b>400.357</b>	<b>410.750</b>	<b>413.932</b>	
- Rừng tự nhiên	322.558	321.448	328.318	330.586	
- Rừng trồng khép tán	68.429	65.823	75.433	74.058	
- Rừng trồng chưa khép tán	8.261	13.086	6.999	9.289	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>390.987</b>	<b>387.271</b>	<b>403.751</b>	<b>404.644</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			47,19	46,47%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Gia Lai

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>1.118.784</b>	<b>1.086.159</b>	<b>942.624</b>	<b>1.080.877</b>	<b>-5.282</b>
a) Đất có rừng	1.012.772	990.876	895.248	899.808	
- Rừng tự nhiên	758.426	752.125	685.647	684.571	
- Rừng trồng khép tán	205.219	199.522	169.374	166.155	
- Rừng trồng chưa khép tán	49.127	39.229	40.228	49.082	
b) Đất chưa có rừng	106.012	95.283	47.376	181.069	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>308.089</b>	<b>323.373</b>	<b>291.003</b>	<b>301.872</b>	<b>-21.501</b>
a) Đất có rừng	283.537	298.865	262.523	263.665	
- Rừng tự nhiên	249.275	254.369	221.981	222.813	
- Rừng trồng khép tán	29.949	44.387	35.851	35.705	
- Rừng trồng chưa khép tán	4.314	110	4.691	5.147	
b) Đất chưa có rừng	24.552	24.508	28.480	38.207	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	170	10.704	6.650	
- Đất trống khác	24.552	24.337	17.777	31.558	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>86.974</b>	<b>118.449</b>	<b>129.738</b>	<b>138.419</b>	<b>19.970</b>
a) Đất có rừng	84.076	115.610	129.738	129.738	
- Rừng tự nhiên	82.120	113.595	127.451	127.451	
- Rừng trồng khép tán	1.558	2.008	2.056	2.041	
- Rừng trồng chưa khép tán	398	8	231	246	
b) Đất chưa có rừng	2.899	2.839	-	8.681	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	-	-	
- Đất trống khác	2.899	2.839	-	8.681	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>723.721</b>	<b>644.337</b>	<b>521.883</b>	<b>640.586</b>	<b>-3.751</b>
a) Đất có rừng	645.159	576.400	502.988	506.405	
- Rừng tự nhiên	427.031	384.161	336.215	334.307	
- Rừng trồng khép tán	173.713	153.128	131.467	128.409	
- Rừng trồng chưa khép tán	44.414	39.112	35.305	43.689	
b) Đất chưa có rừng	78.561	67.937	18.896	134.181	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	18.896	17.283	
- Đất trống khác	78.561	67.937	-	116.898	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>137.268</b>	<b>137.268</b>	
- Rừng tự nhiên	-		6.444	6.444	
- Rừng trồng khép tán	-		125.148	125.148	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		5.676	5.676	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>1.012.772</b>	<b>990.876</b>	<b>1.032.517</b>	<b>1.037.076</b>	
- Rừng tự nhiên	758.426	752.125	692.091	691.015	
- Rừng trồng khép tán	205.219	199.522	294.522	291.303	
- Rừng trồng chưa khép tán	49.127	39.229	45.903	54.758	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>963.645</b>	<b>951.647</b>	<b>986.613</b>	<b>982.318</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			45,72	45,52%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Đắk Lắk

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>872.458</b>	<b>796.128</b>	<b>757.533</b>	<b>796.128</b>	<b>0</b>
a) Đất có rừng	761.849	771.331	683.671	692.452	
- Rừng tự nhiên	565.677	576.002	521.111	524.730	
- Rừng trồng khép tán	169.417	161.309	136.387	132.410	
- Rừng trồng chưa khép tán	26.755	34.020	26.172	35.312	
b) Đất chưa có rừng	110.609	24.797	73.863	103.676	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>174.712</b>	<b>176.093</b>	<b>166.879</b>	<b>176.093</b>	<b>0</b>
a) Đất có rừng	162.850	165.186	162.242	163.849	
- Rừng tự nhiên	148.780	143.871	145.058	145.848	
- Rừng trồng khép tán	12.282	21.272	15.443	15.331	
- Rừng trồng chưa khép tán	1.788	43	1.741	2.671	
b) Đất chưa có rừng	11.862	10.907	4.637	12.244	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	4.921	2.938	4.637	1.637	
- Đất trống khác	6.941	7.969	-	10.607	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>247.338</b>	<b>240.676</b>	<b>235.302</b>	<b>240.676</b>	<b>0</b>
a) Đất có rừng	225.771	233.783	225.458	227.259	
- Rừng tự nhiên	222.762	227.013	222.142	223.944	
- Rừng trồng khép tán	2.209	6.735	2.807	2.820	
- Rừng trồng chưa khép tán	800	35	509	496	
b) Đất chưa có rừng	21.567	6.893	9.844	13.417	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	5.463	1.212	5.090	-	
- Đất trống khác	16.105	5.681	4.755	13.417	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>450.408</b>	<b>379.359</b>	<b>355.352</b>	<b>379.359</b>	<b>0</b>
a) Đất có rừng	373.228	372.362	295.971	301.344	
- Rừng tự nhiên	194.135	205.118	153.912	154.939	
- Rừng trồng khép tán	154.926	133.302	118.138	114.259	
- Rừng trồng chưa khép tán	24.167	33.942	23.922	32.146	
b) Đất chưa có rừng	77.180	6.997	59.381	78.015	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	16.828	4.711	40.470	37.016	
- Đất trống khác	60.352	2.286	18.911	40.999	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>92.838</b>	<b>92.838</b>	
- Rừng tự nhiên	-		9.757	9.757	
- Rừng trồng khép tán	-		75.916	75.916	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		7.165	7.165	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>761.849</b>	<b>771.331</b>	<b>776.508</b>	<b>785.290</b>	
- Rừng tự nhiên	565.677	576.002	530.868	534.487	
- Rừng trồng khép tán	169.417	161.309	212.303	208.326	
- Rừng trồng chưa khép tán	26.755	34.020	33.337	42.477	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>735.094</b>	<b>737.311</b>	<b>743.171</b>	<b>742.813</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			41,06	41,04%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Lâm Đồng

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>1.196.420</b>	<b>1.166.152</b>	<b>1.088.927</b>	<b>1.146.237</b>	-19.915
a) Đất có rừng	1.131.887	1.103.020	1.052.093	1.050.193	
- Rừng tự nhiên	939.827	923.152	915.830	910.662	
- Rừng trồng khép tán	180.356	147.273	122.397	117.745	
- Rừng trồng chưa khép tán	11.705	32.595	13.866	21.786	
b) Đất chưa có rừng	64.533	63.132	36.833	96.044	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>355.148</b>	<b>332.666</b>	<b>340.145</b>	<b>345.022</b>	12.356
a) Đất có rừng	328.055	323.325	326.883	325.227	
- Rừng tự nhiên	305.014	306.619	304.071	302.257	
- Rừng trồng khép tán	21.169	16.644	20.396	20.269	
- Rừng trồng chưa khép tán	1.873	62	2.416	2.701	
b) Đất chưa có rừng	27.093	9.341	13.262	19.795	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	1.348	390	3.516	2.184	
- Đất trống khác	25.745	8.950	9.746	17.611	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>152.569</b>	<b>155.044</b>	<b>154.419</b>	<b>157.390</b>	2.346
a) Đất có rừng	148.697	153.527	151.268	151.589	
- Rừng tự nhiên	145.435	150.226	146.709	147.029	
- Rừng trồng khép tán	3.163	3.290	4.379	4.292	
- Rừng trồng chưa khép tán	99	10	180	267	
b) Đất chưa có rừng	3.873	1.517	3.151	5.801	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	710	1	906	-	
- Đất trống khác	3.163	1.516	2.245	5.801	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>688.702</b>	<b>678.442</b>	<b>594.363</b>	<b>643.825</b>	-34.617
a) Đất có rừng	655.136	626.168	573.942	573.378	
- Rừng tự nhiên	489.379	466.307	465.050	461.376	
- Rừng trồng khép tán	156.025	127.338	97.621	93.184	
- Rừng trồng chưa khép tán	9.732	32.523	11.270	18.818	
b) Đất chưa có rừng	33.567	52.274	20.421	70.447	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	1.114	7.234	8.823	8.070	
- Đất trống khác	32.453	45.039	11.598	62.378	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>76.791</b>	<b>76.791</b>	
- Rừng tự nhiên	-		14.326	14.326	
- Rừng trồng khép tán	-		60.283	60.283	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		2.182	2.182	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>1.131.887</b>	<b>1.103.020</b>	<b>1.128.884</b>	<b>1.126.984</b>	
- Rừng tự nhiên	939.827	923.152	930.156	924.988	
- Rừng trồng khép tán	180.356	147.273	182.680	178.028	
- Rừng trồng chưa khép tán	11.705	32.595	16.048	23.968	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>1.120.183</b>	<b>1.070.425</b>	<b>1.112.836</b>	<b>1.103.016</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			45,91	45,51%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Thành phố: Hồ Chí Minh

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>75.541</b>	<b>76.051</b>	<b>78.849</b>	<b>71.603</b>	-4.448
a) Đất có rừng	71.766	74.206	70.418	70.131	
- Rừng tự nhiên	31.625	31.627	33.817	33.938	
- Rừng trồng khép tán	37.153	40.366	34.193	33.209	
- Rừng trồng chưa khép tán	2.988	2.213	2.408	2.984	
b) Đất chưa có rừng	3.775	1.845	8.432	1.472	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>43.476</b>	<b>47.813</b>	<b>49.903</b>	<b>44.787</b>	-3.026
a) Đất có rừng	42.468	46.495	43.690	44.043	
- Rừng tự nhiên	16.535	17.194	19.807	19.795	
- Rừng trồng khép tán	25.036	29.179	22.906	22.457	
- Rừng trồng chưa khép tán	897	121	977	1.791	
b) Đất chưa có rừng	1.008	1.318	6.213	744	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	347	349	238	-	
- Đất trống khác	660	969	5.975	744	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>15.810</b>	<b>17.176</b>	<b>16.954</b>	<b>16.524</b>	-652
a) Đất có rừng	14.882	17.157	15.644	15.783	
- Rừng tự nhiên	12.966	13.968	13.535	13.674	
- Rừng trồng khép tán	1.349	3.116	1.918	1.899	
- Rừng trồng chưa khép tán	567	73	191	209	
b) Đất chưa có rừng	928	19	1.310	741	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	433	3	391	-	
- Đất trống khác	494	16	919	741	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>16.255</b>	<b>11.062</b>	<b>11.993</b>	<b>10.292</b>	-770
a) Đất có rừng	14.415	10.554	11.083	10.306	
- Rừng tự nhiên	2.124	465	474	470	
- Rừng trồng khép tán	10.768	8.071	9.370	8.853	
- Rừng trồng chưa khép tán	1.523	2.018	1.239	984	
b) Đất chưa có rừng	1.840	508	909	(14)	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	-	-	
- Đất trống khác	1.840	508	909	(14)	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>2.303</b>	<b>2.303</b>	
- Rừng tự nhiên	-		1.386	1.386	
- Rừng trồng khép tán	-		821	821	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		96	96	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>71.766</b>	<b>74.206</b>	<b>72.720</b>	<b>72.434</b>	
- Rừng tự nhiên	31.625	31.627	35.203	35.324	
- Rừng trồng khép tán	37.153	40.366	35.014	34.029	
- Rừng trồng chưa khép tán	2.988	2.213	2.504	3.080	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>68.778</b>	<b>71.993</b>	<b>70.216</b>	<b>69.354</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			10,74	10,20%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Tây Ninh

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>95.120</b>	<b>92.831</b>	<b>103.089</b>	<b>90.371</b>	-2.460
a) Đất có rừng	89.012	87.467	85.328	85.935	
- Rừng tự nhiên	46.763	47.331	47.436	47.498	
- Rừng trồng khép tán	33.609	35.757	34.514	33.504	
- Rừng trồng chưa khép tán	8.640	4.380	3.378	4.934	
b) Đất chưa có rừng	6.108	5.364	17.760	4.436	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>31.863</b>	<b>31.669</b>	<b>31.420</b>	<b>31.669</b>	0
a) Đất có rừng	29.084	28.926	29.847	29.821	
- Rừng tự nhiên	16.608	17.131	17.306	17.280	
- Rừng trồng khép tán	11.098	11.726	11.217	11.146	
- Rừng trồng chưa khép tán	1.378	69	1.324	1.395	
b) Đất chưa có rừng	2.779	2.743	1.573	1.848	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	808	736	493	306	
- Đất trống khác	1.971	2.007	1.079	1.541	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>33.416</b>	<b>34.381</b>	<b>34.165</b>	<b>33.948</b>	-433
a) Đất có rừng	31.702	33.806	31.904	32.019	
- Rừng tự nhiên	25.561	26.959	25.835	25.951	
- Rừng trồng khép tán	5.928	6.835	5.831	5.715	
- Rừng trồng chưa khép tán	213	12	237	353	
b) Đất chưa có rừng	1.714	575	2.261	1.929	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	273	68	326	-	
- Đất trống khác	1.441	507	1.935	1.929	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>29.841</b>	<b>26.781</b>	<b>37.504</b>	<b>24.754</b>	-2.027
a) Đất có rừng	28.226	24.736	23.578	24.095	
- Rừng tự nhiên	4.594	3.241	4.295	4.267	
- Rừng trồng khép tán	16.583	17.196	17.465	16.643	
- Rừng trồng chưa khép tán	7.049	4.299	1.817	3.185	
b) Đất chưa có rừng	1.615	2.045	13.926	659	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	100	8	179	164	
- Đất trống khác	1.515	2.037	13.747	495	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			-	-	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	-	
- Rừng trồng khép tán	-	-	-	-	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	-	-	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>89.012</b>	<b>87.467</b>	<b>85.328</b>	<b>85.935</b>	
- Rừng tự nhiên	46.763	47.331	47.436	47.498	
- Rừng trồng khép tán	33.609	35.757	34.514	33.504	
- Rừng trồng chưa khép tán	8.640	4.380	3.378	4.934	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>80.372</b>	<b>83.088</b>	<b>81.950</b>	<b>81.002</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			9,61	9,50%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Thành phố: Đồng Nai

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>361.142</b>	<b>316.832</b>	<b>339.730</b>	<b>317.777</b>	945
a) Đất có rừng	341.939	310.325	320.890	303.121	
- Rừng tự nhiên	179.578	176.170	178.589	178.269	
- Rừng trồng khép tán	149.845	117.758	132.538	117.949	
- Rừng trồng chưa khép tán	12.517	16.397	9.762	6.903	
b) Đất chưa có rừng	19.203	6.507	18.840	14.657	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>79.549</b>	<b>73.332</b>	<b>75.895</b>	<b>65.559</b>	-7.773
a) Đất có rừng	75.727	73.231	73.478	65.310	
- Rừng tự nhiên	27.987	25.982	27.502	27.254	
- Rừng trồng khép tán	45.763	47.243	44.513	37.025	
- Rừng trồng chưa khép tán	1.977	6	1.463	1.031	
b) Đất chưa có rừng	3.822	101	2.417	248	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	282	44	355	-	
- Đất trống khác	3.539	57	2.062	248	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>131.110</b>	<b>145.366</b>	<b>134.446</b>	<b>145.392</b>	26
a) Đất có rừng	130.862	145.366	130.707	130.863	
- Rừng tự nhiên	125.904	140.417	125.865	126.021	
- Rừng trồng khép tán	4.340	4.949	4.445	4.394	
- Rừng trồng chưa khép tán	618	-	397	447	
b) Đất chưa có rừng	248	-	3.739	14.529	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	7	-	442	-	
- Đất trống khác	241	-	3.297	14.529	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>150.483</b>	<b>98.134</b>	<b>129.389</b>	<b>106.827</b>	8.693
a) Đất có rừng	135.350	91.728	116.705	106.948	
- Rừng tự nhiên	25.687	9.771	25.222	24.994	
- Rừng trồng khép tán	99.741	65.565	83.580	76.530	
- Rừng trồng chưa khép tán	9.922	16.391	7.902	5.424	
b) Đất chưa có rừng	15.133	6.406	12.684	(121)	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	1.526	-	858	-	
- Đất trống khác	13.607	6.406	11.827	(121)	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>14.696</b>	<b>14.696</b>	
- Rừng tự nhiên	-		956	956	
- Rừng trồng khép tán	-		9.503	9.503	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		4.236	4.236	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>341.939</b>	<b>310.325</b>	<b>335.585</b>	<b>317.817</b>	
- Rừng tự nhiên	179.578	176.170	179.546	179.226	
- Rừng trồng khép tán	149.845	117.758	142.041	127.452	
- Rừng trồng chưa khép tán	12.517	16.397	13.998	11.139	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>329.422</b>	<b>293.928</b>	<b>321.587</b>	<b>306.678</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			25,25	24,08%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Vĩnh Long

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>17.661</b>	<b>17.920</b>	<b>12.606</b>	<b>17.920</b>	<b>0</b>
a) Đất có rừng	13.547	13.147	8.759	8.788	
- Rừng tự nhiên	4.098	4.127	2.790	2.771	
- Rừng trồng khép tán	9.254	8.087	5.663	5.495	
- Rừng trồng chưa khép tán	195	934	307	523	
b) Đất chưa có rừng	4.114	4.773	3.847	9.132	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>12.981</b>	<b>10.640</b>	<b>8.366</b>	<b>13.053</b>	<b>2.413</b>
a) Đất có rừng	11.306	6.352	5.798	6.666	
- Rừng tự nhiên	3.200	2.973	1.751	2.619	
- Rừng trồng khép tán	7.912	3.322	3.798	3.739	
- Rừng trồng chưa khép tán	194	57	249	308	
b) Đất chưa có rừng	1.675	4.288	2.568	6.387	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	960	9	-	
- Đất trống khác	1.675	3.328	2.560	6.387	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>2.584</b>	<b>2.413</b>	<b>2.623</b>	<b>-</b>	<b>-2.413</b>
a) Đất có rừng	1.884	2.413	1.854	-	
- Rừng tự nhiên	876	1.154	886	-	
- Rừng trồng khép tán	1.007	1.259	967	-	
- Rừng trồng chưa khép tán	1	-	2	-	
b) Đất chưa có rừng	700	-	769	-	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	1	-	
- Đất trống khác	700	-	768	-	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>2.096</b>	<b>4.867</b>	<b>1.617</b>	<b>4.867</b>	<b>0</b>
a) Đất có rừng	356	4.382	1.107	2.123	
- Rừng tự nhiên	22	-	153	152	
- Rừng trồng khép tán	334	3.505	898	1.756	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	876	56	215	
b) Đất chưa có rừng	1.740	485	509	2.744	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	-	-	
- Đất trống khác	1.740	485	509	2.744	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>7.363</b>	<b>7.363</b>	
- Rừng tự nhiên	-		1.407	1.407	
- Rừng trồng khép tán	-		5.956	5.956	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		0	0	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>13.547</b>	<b>13.147</b>	<b>16.122</b>	<b>16.151</b>	
- Rừng tự nhiên	4.098	4.127	4.196	4.177	
- Rừng trồng khép tán	9.254	8.087	11.619	11.451	
- Rừng trồng chưa khép tán	195	934	307	523	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>13.352</b>	<b>12.213</b>	<b>15.815</b>	<b>15.628</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			2,30	2,27%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Đồng Tháp

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>16.834</b>	<b>14.173</b>	<b>15.134</b>	<b>12.226</b>	<b>-1.947</b>
a) Đất có rừng	8.763	7.847	6.928	6.986	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	1	
- Rừng trồng khép tán	8.103	7.085	6.564	6.375	
- Rừng trồng chưa khép tán	660	762	363	611	
b) Đất chưa có rừng	8.071	6.326	8.206	5.240	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>4.729</b>	<b>2.164</b>	<b>2.055</b>	<b>2.117</b>	<b>-47</b>
a) Đất có rừng	2.365	1.227	2.055	2.055	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	-	
- Rừng trồng khép tán	2.154	1.207	1.826	1.817	
- Rừng trồng chưa khép tán	211	19	228	238	
b) Đất chưa có rừng	2.364	937	-	62	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	192	-	-	
- Đất trống khác	2.364	745	-	62	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>6.934</b>	<b>7.313</b>	<b>7.313</b>	<b>7.313</b>	<b>0</b>
a) Đất có rừng	2.749	2.905	2.717	2.717	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	1	
- Rừng trồng khép tán	2.668	2.905	2.688	2.620	
- Rừng trồng chưa khép tán	81	-	29	97	
b) Đất chưa có rừng	4.185	4.408	4.597	4.596	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	2.000	1	-	
- Đất trống khác	4.185	2.408	4.596	4.596	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>5.171</b>	<b>4.696</b>	<b>5.766</b>	<b>2.796</b>	<b>-1.900</b>
a) Đất có rừng	3.649	3.716	2.156	2.214	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	-	
- Rừng trồng khép tán	3.282	2.973	2.050	1.938	
- Rừng trồng chưa khép tán	368	743	106	276	
b) Đất chưa có rừng	1.522	980	3.609	582	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	-	-	
- Đất trống khác	1.522	980	3.609	582	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>817</b>	<b>817</b>	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	-	
- Rừng trồng khép tán	-	-	746	746	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	71	71	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>8.763</b>	<b>7.847</b>	<b>7.745</b>	<b>7.803</b>	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	1	
- Rừng trồng khép tán	8.103	7.085	7.310	7.121	
- Rừng trồng chưa khép tán	660	762	435	682	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>8.103</b>	<b>7.085</b>	<b>7.310</b>	<b>7.121</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			1,23	1,20%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: An Giang

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>93.006</b>	<b>81.522</b>	<b>84.199</b>	<b>80.870</b>	<b>-652</b>
a) Đất có rừng	90.195	81.065	79.196	78.288	
- Rừng tự nhiên	59.137	56.193	52.101	52.076	
- Rừng trồng khép tán	30.116	23.709	25.055	24.339	
- Rừng trồng chưa khép tán	942	1.163	2.041	1.872	
b) Đất chưa có rừng	2.811	457	5.003	2.582	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>37.336</b>	<b>33.497</b>	<b>35.197</b>	<b>32.924</b>	<b>-573</b>
a) Đất có rừng	34.845	33.040	34.295	32.780	
- Rừng tự nhiên	16.177	15.036	15.943	15.799	
- Rừng trồng khép tán	17.969	17.669	17.291	16.521	
- Rừng trồng chưa khép tán	700	336	1.062	460	
b) Đất chưa có rừng	2.491	457	902	144	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	2	295	258	-	
- Đất trống khác	2.489	162	643	144	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>39.292</b>	<b>40.871</b>	<b>41.192</b>	<b>40.792</b>	<b>-79</b>
a) Đất có rừng	38.972	40.871	39.114	39.218	
- Rừng tự nhiên	36.222	38.139	36.106	36.209	
- Rừng trồng khép tán	2.712	2.732	2.817	2.774	
- Rừng trồng chưa khép tán	38	-	191	234	
b) Đất chưa có rừng	320	-	2.078	1.574	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	44	-	293	-	
- Đất trống khác	275	-	1.785	1.574	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>16.378</b>	<b>7.154</b>	<b>7.810</b>	<b>7.154</b>	<b>0</b>
a) Đất có rừng	16.378	7.154	5.787	6.290	
- Rừng tự nhiên	6.738	3.018	52	68	
- Rừng trồng khép tán	9.435	3.309	4.947	5.044	
- Rừng trồng chưa khép tán	205	827	788	1.178	
b) Đất chưa có rừng	-	-	2.024	864	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	271	248	
- Đất trống khác	-	-	1.752	616	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			<b>9.196</b>	<b>9.196</b>	
- Rừng tự nhiên	-	-	6.925	6.925	
- Rừng trồng khép tán	-	-	2.166	2.166	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	106	106	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>90.195</b>	<b>81.065</b>	<b>88.392</b>	<b>87.484</b>	
- Rừng tự nhiên	59.137	56.193	59.025	59.001	
- Rừng trồng khép tán	30.116	23.709	27.220	26.505	
- Rừng trồng chưa khép tán	942	1.163	2.147	1.978	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>89.253</b>	<b>79.902</b>	<b>86.246</b>	<b>85.506</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			8,73	8,64%	

**BIỂU 3 -ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Thành phố: **Cần Thơ**

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>14.216</b>	<b>9.339</b>	<b>14.623</b>	<b>8.695</b>	<b>-644</b>
a) Đất có rừng	14.216	9.339	13.394	8.678	
- Rừng tự nhiên	1.921	1.975	1.723	1.710	
- Rừng trồng khép tán	9.568	6.910	8.675	6.659	
- Rừng trồng chưa khép tán	2.728	455	2.996	309	
b) Đất chưa có rừng	-	-	1.229	17	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>6.912</b>	<b>5.409</b>	<b>6.810</b>	<b>4.765</b>	<b>-644</b>
a) Đất có rừng	6.912	5.409	6.810	4.749	
- Rừng tự nhiên	1.921	1.975	1.723	1.707	
- Rừng trồng khép tán	4.093	3.413	4.212	2.960	
- Rừng trồng chưa khép tán	898	21	875	82	
b) Đất chưa có rừng	-	-	-	16	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	-	-	
- Đất trống khác	-	-	-	16	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>1.752</b>	<b>1.761</b>	<b>2.982</b>	<b>1.761</b>	<b>0</b>
a) Đất có rừng	1.752	1.761	1.753	1.756	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	3	
- Rừng trồng khép tán	1.751	1.761	1.702	1.665	
- Rừng trồng chưa khép tán	1	-	51	89	
b) Đất chưa có rừng	-	-	1.229	5	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	15	-	
- Đất trống khác	-	-	1.214	5	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>5.553</b>	<b>2.169</b>	<b>4.830</b>	<b>2.169</b>	<b>0</b>
a) Đất có rừng	5.553	2.169	4.830	2.172	
- Rừng tự nhiên	-	-	-	-	
- Rừng trồng khép tán	3.724	1.735	2.761	2.034	
- Rừng trồng chưa khép tán	1.828	434	2.069	138	
b) Đất chưa có rừng	-	-	-	(3)	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	-	-	-	-	
- Đất trống khác	-	-	-	(3)	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>					
- Rừng tự nhiên	-	-	-	-	
- Rừng trồng khép tán	-	-	-	-	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	-	-	-	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>14.216</b>	<b>9.339</b>	<b>13.394</b>	<b>8.678</b>	
- Rừng tự nhiên	1.921	1.975	1.723	1.710	
- Rừng trồng khép tán	9.568	6.910	8.675	6.659	
- Rừng trồng chưa khép tán	2.728	455	2.996	309	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>11.489</b>	<b>8.884</b>	<b>10.398</b>	<b>8.369</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			1,63	1,32%	

**BIỂU 3 - ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030,  
(GIAI ĐOẠN 2026-2030)**

Tỉnh: Cà Mau

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ895)	Hiện trạng năm 2025 (DBR, KK đất đai)	Điều chỉnh QH đến năm 2030 (Theo dự thảo ĐC QH đất đai Quốc gia)	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
<b>I. Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>129.936</b>	<b>146.860</b>	<b>147.874</b>	<b>150.438</b>	3.578
a) Đất có rừng	100.900	100.478	95.367	97.428	
- Rừng tự nhiên	13.897	14.736	12.930	12.910	
- Rừng trồng khép tán	72.099	75.284	61.037	61.362	
- Rừng trồng chưa khép tán	14.904	10.458	21.400	23.155	
b) Đất chưa có rừng	29.036	46.382	52.507	53.010	
<b>1. Đất rừng phòng hộ</b>	<b>34.663</b>	<b>34.700</b>	<b>37.100</b>	<b>34.700</b>	0
a) Đất có rừng	26.636	29.039	23.235	23.340	
- Rừng tự nhiên	2.780	3.843	2.180	2.160	
- Rừng trồng khép tán	21.783	25.083	19.449	19.205	
- Rừng trồng chưa khép tán	2.074	114	1.607	1.975	
b) Đất chưa có rừng	8.027	5.661	13.864	11.360	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	0	2.270	0	0	
- Đất trống khác	8.027	3.391	13.864	11.360	
<b>2. Đất rừng đặc dụng</b>	<b>32.639</b>	<b>20.550</b>	<b>19.379</b>	<b>20.550</b>	0
a) Đất có rừng	18.929	19.307	18.951	18.951	
- Rừng tự nhiên	10.743	10.893	10.742	10.742	
- Rừng trồng khép tán	8.186	8.383	7.971	7.797	
- Rừng trồng chưa khép tán	-	30	238	412	
b) Đất chưa có rừng	13.710	1.243	428	1.599	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	447	338	-	-	
- Đất trống khác	13.263	905	428	1.599	
<b>3. Đất rừng sản xuất</b>	<b>62.634</b>	<b>91.610</b>	<b>91.395</b>	<b>95.188</b>	3.578
a) Đất có rừng	55.335	52.132	53.181	55.137	
- Rừng tự nhiên	374	-	8	8	
- Rừng trồng khép tán	42.131	41.818	33.617	34.361	
- Rừng trồng chưa khép tán	12.830	10.314	19.556	20.768	
b) Đất chưa có rừng	7.299	39.478	38.214	40.050	
- Đất trống đủ ĐK khoanh nuôi PH Rừng	27	2.466	-	-	
- Đất trống khác	7.272	37.012	38.214	40.050	
<b>II. Rừng ngoài lâm nghiệp</b>			-	-	
- Rừng tự nhiên	-		-	-	
- Rừng trồng khép tán	-		-	-	
- Rừng trồng chưa khép tán	-		-	-	
<b>III. Đất có rừng</b>	<b>100.900</b>	<b>100.478</b>	<b>95.367</b>	<b>97.428</b>	
- Rừng tự nhiên	13.897	14.736	12.930	12.910	
- Rừng trồng khép tán	72.099	75.284	61.037	61.362	
- Rừng trồng chưa khép tán	14.904	10.458	21.400	23.155	
<b>IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ</b>	<b>85.996</b>	<b>90.020</b>	<b>73.967</b>	<b>74.273</b>	
Tỷ lệ che phủ rừng			9,31	9,42%	